

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC QUẢN LÝ CẠNH TRANH**

**KẾT LUẬN ĐIỀU TRA
SƠ BỘ**

TÀI LIỆU CÔNG KHAI

**VỤ VIỆC ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM PHÂN BÓN DAP/MAP
NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

MÃ VỤ VIỆC: SG 06

Tháng 8 năm 2017

*(Kết luận điều tra sử dụng định dạng số học theo tiêu chuẩn mặc định
của chương trình Microsoft Excel)*

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
1. THÔNG TIN VỤ VIỆC	1
1.1. <i>CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐIỀU TRA VỤ VIỆC</i>	1
1.2. <i>DIỄN BIẾN VỤ VIỆC</i>	2
2. HÀNG HÓA NHẬP KHẨU BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ, HÀNG HÓA CẠNH TRANH TRỰC TIẾP ĐƯỢC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC	5
2.1. <i>HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ, HÀNG HÓA CẠNH TRANH TRỰC TIẾP ĐƯỢC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC</i>	5
2.2. <i>HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU BỊ ĐIỀU TRA</i>	7
2.3. <i>ĐÁNH GIÁ HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA</i>	8
2.4. <i>KẾT LUẬN VỀ HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ</i>	10
3. NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC	14
3.1. <i>CƠ SỞ PHÁP LÝ</i>	14
3.2. <i>ĐÁNH GIÁ NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC</i>	14
4. CÁC DIỄN BIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC	17
4.1. <i>CƠ SỞ PHÁP LÝ</i>	17
4.2. <i>CÁC “DIỄN BIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC”</i>	17
5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU	21
5.1. <i>TÁC ĐỘNG VỀ LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU</i>	21
5.2. <i>TÁC ĐỘNG VỀ GIÁ CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU</i>	24
6. ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC	32
6.1. <i>CƠ SỞ PHÁP LÝ</i>	32
6.2. <i>SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT</i>	33
6.3. <i>HỆ SỐ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT</i>	34
6.4. <i>LƯỢNG BÁN HÀNG</i>	35
6.5. <i>THỊ PHẦN</i>	35
6.6. <i>TỒN KHO</i>	37
6.7. <i>DOANH THU</i>	38

6.8. LỢI NHUẬN.....	39
6.9. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN.....	40
6.10. LAO ĐỘNG.....	42
6.11. CHI PHÍ LAO ĐỘNG	43
6.12. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THIẾT HẠI	44
7. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀ THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC.....	46
7.1. THỊ PHẦN.....	46
7.2. LƯỢNG CẦU TRÊN THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA.....	46
7.3. XUẤT KHẨU.....	48
7.4. CHÍNH SÁCH HOÀN THUẾ GTGT.....	48
7.5. CÁC NHÂN TỐ KHÁC.....	49
7.6. KẾT LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ.....	50
8. KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CỦA NGÀNH SẢN XUẤT	52
8.1. KẾ HOẠCH VỀ QUẢN LÝ SẢN XUẤT	52
8.2. KẾ HOẠCH VỀ THỊ TRƯỜNG	53
8.3. KẾ HOẠCH VỀ TẬN DỤNG PHỤ PHẨM.....	54
9. KẾT LUẬN	55
9.1. ĐÁNH GIÁ VỤ VIỆC.....	55
9.2. KIẾN NGHỊ.....	55

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Mô tả chi tiết các mã HS của hàng hóa bị điều tra	11
Bảng 2.2: Biểu thuế nhập khẩu các mã HS của hàng hóa bị điều tra.....	13
Bảng 3.1: Sản lượng sản xuất trong nước năm 2016	15
Bảng 4.1: Cân đối cung cầu phân DAP/MAP giai đoạn 2015- 2016.....	18
Bảng 5.1.: Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016	21
Bảng 5.2: Thị phần của các quốc gia xuất khẩu phân bón vào Việt Nam năm 2016.	22
Bảng 5.3: Biến động tăng tương đối của nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016	23
Bảng 5.4. Tính toán giá nhập khẩu trung bình của phân bón giai đoạn 2013 - 2016.	25
Bảng 5.5. Chi phí nhập khẩu trung bình trong giai đoạn 2013 – 2016	26
Bảng 5.6. Giá bán phân bón DAP/MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013-2016	26
Bảng 5.7. Giá bán phân bón DAP/MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013 - 2016	28
Bảng 5.8. Tính toán biên độ lợi nhuận bình quân của ngành sản xuất trong nước	30
Bảng 5.9. Giá nhập khẩu và giá thành sản xuất bình quân của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016.....	30
Bảng 5.10. Tính toán mức chênh lệch giá gây thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu	31
Bảng 6.1. Sản lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016	33
Bảng 6.2. Công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016	34
Bảng 6.3. Lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016.....	35
Bảng 6.4. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 – 2016	35
Bảng 6.5. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016.....	37
Bảng 6.6. Doanh thu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016	38
Bảng 6.7. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016.....	39
Bảng 6.8. Tỷ suất lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 .	40
Bảng 6.9. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016	42
Bảng 6.10. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016	43
Bảng 7.1. Tổng lượng tiêu thụ và sản lượng của ngành sản xuất trong nước	47
Bảng 7.2. Lượng xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016....	48

DANH MỤC HÌNH

Hình 4.1: Giá phân bón DAP thế giới trong năm 2016.....	20
Hình 5.1: Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón DAP/MAP giai đoạn 2013 -2016... 22	
Hình 5.2. Giá bán hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016.....	27
Hình 5.3. Giá thành hàng hóa sản xuất trong nước và giá bán hàng hóa giai đoạn 2013 - 2016.....	29
Hình 6.1. Lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016.....	33
Hình 6.2. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 - 2016.....	36
Hình 6.3. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016	38
Hình 6.4. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016	40
Hình 6.5. Tỷ suất lợi nhuận bình quân trên sản phẩm của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016.....	42
Hình 6.6. Chi phí lao động của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn từ 2013 - 2016.....	44
Hình 7.1. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu.....	46

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA ĐẦY ĐỦ
AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand
ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AIFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN
CIF	Điều kiện giao hàng bao gồm giá hàng hóa, phí bảo hiểm và vận tải
CP	Cổ phần
DAP	Phân bón Diammonium phosphate
MAP	Phân bón Monoammonium phosphate
MFN	Ưu đãi tối huệ quốc
MTV	Một thành viên
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
USD	Đô-la (Mỹ)
GTGT	(Thuế) Giá trị gia tăng

VJEPA	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
VND	đồng (Việt Nam)
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

1. THÔNG TIN VỤ VIỆC

1.1. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐIỀU TRA VỤ VIỆC

1. Cơ sở pháp lý của Việt Nam trong việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được quy định trong các văn bản pháp luật sau đây:

✓ Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (sau đây gọi là “Pháp lệnh Tự vệ”);

✓ Nghị định 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (sau đây gọi là “Nghị định về Tự vệ”);

✓ Nghị định 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

✓ Quyết định 848/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý cạnh tranh.

2. Các Điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gồm có:

- ✓ Hiệp định về các biện pháp tự vệ của WTO;
- ✓ Hiệp định Thương mại hàng hóa Asean (ATIGA);
- ✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA);
- ✓ Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA);
- ✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA);
- ✓ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA);
- ✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di Lân (AANZFTA);
- ✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Ấn Độ (AIFTA);
- ✓ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chile (VCFTA);
- ✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Nhật Bản (AJCEP);
- ✓ Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA);
- ✓ Các Điều ước quốc tế khác.

1.2. DIỄN BIẾN VỤ VIỆC

1.2.1. Các mốc thời gian của vụ việc

3. Ngày 31 tháng 3 năm 2017, Cục Quản lý cạnh tranh (sau đây gọi là Cục QLCT hoặc Cơ quan điều tra) nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số mặt hàng phân bón nhập khẩu của Công ty TNHH Tư vấn WTL đại diện cho nhóm các công ty sau đây: Công ty cổ phần DAP - Vinachem, Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem (sau đây gọi là Bên yêu cầu).

4. Ngày 05 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT đã gửi công văn số 384/QLCT-P2 về việc đề nghị bổ sung một số thông tin trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của Bên yêu cầu.

5. Ngày 11 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT đã nhận được các nội dung bổ sung trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số mặt hàng phân bón nhập khẩu của Bên yêu cầu.

6. Ngày 13 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT ban hành công văn số 424/QLCT-P2 xác nhận Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của Bên yêu cầu là đầy đủ và hợp lệ (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu).

7. Ngày 13 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT có công văn số 425/QLCT-P2 gửi Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan đề nghị cung cấp số liệu nhập khẩu các mặt hàng phân bón vào Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2013 - 2016.

8. Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan có công văn số 361/CNITT-TKHQ cung cấp số liệu nhập khẩu phân bón theo yêu cầu của Cục QLCT.

9. Ngày 21 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT có công văn số 479/QLCT-P2 gửi Cục Hoá chất (Bộ Công Thương) đề nghị cung cấp thông tin về các nhà sản xuất phân bón tại Việt Nam và sản lượng của các nhà sản xuất.

10. Ngày 26 tháng 4 năm 2017, Cục Hoá chất (Bộ Công Thương) có công văn số 462/CHC-CSPT cung cấp thông tin về danh sách và sản lượng của các nhà sản xuất phân bón trong nước.

11. Ngày 12 tháng 5 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 1682A/QĐ-BCT (sau đây gọi là Quyết định 1682A/QĐ-BCT) về việc khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với một số sản phẩm phân bón nhập khẩu vào Việt Nam.

12. Ngày 17 tháng 5 năm 2017, Cục QLCT đã gửi thông tin cho các cơ quan truyền thông, báo chí và đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và Cục Quản lý cạnh tranh về việc tiến hành điều tra vụ việc tự vệ nêu trên.

13. Căn cứ theo Điều 12.1 của Hiệp định Tự vệ WTO về nghĩa vụ thông báo của các nước thành viên, ngày 18 tháng 5 năm 2017, Việt Nam đã thông báo tới Ban Thư ký của WTO về Quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ tại thông báo số G/SG/N/6/VNM/6.

1.2.2. Bản câu hỏi điều tra

14. Ngày 25 tháng 5 năm 2017, Cơ quan điều tra đã có công văn số 641/QLCT-P2 gửi Bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan. Các Bên được gửi Bản câu hỏi điều tra bao gồm: các nhà sản xuất trong nước, các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra¹, cụ thể như sau:

- Các nhà sản xuất trong nước:

1. Công ty cổ phần DAP – Vinachem
2. Công ty cổ phần DAP 2 – Vinachem
3. Công ty cổ phần hóa chất Đức Giang

- Các nhà nhập khẩu trong nước:

1. Công ty TNHH Hoa Phong
2. Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Tùng
3. Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ
4. Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Huỳnh Thành
5. Công ty cổ phần Vinacam
6. Công ty phân bón Việt Nhật
7. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thiên Thành Lộc
8. Công ty TNHH Baconco
9. Công ty cổ phần Vật tư nông sản
10. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên

¹ Dựa trên thống kê của Tổng cục Hải quan

11. Công ty TNHH Nguyễn Phan
12. Công ty TNHH Hàng hóa Tgo Hải Phòng
13. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Bình Nguyên
14. Công ty TNHH Best Korea

15. Sau khi hết thời hạn trả lời câu hỏi, Cục QLCT đã nhận được bản trả lời của 03 nhà sản xuất trong nước và 03 nhà nhập khẩu, bao gồm:

- Các nhà sản xuất trong nước:

1. Công ty cổ phần DAP – Vinachem;
2. Công ty cổ phần DAP 2 – Vinachem;
3. Công ty cổ phần hóa chất Đức Giang.

- Các nhà nhập khẩu trong nước:

1. Công ty cổ phần Vinacam
2. Công ty TNHH Best Korea;
3. Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Huỳnh Thành.

16. Các doanh nghiệp được gửi Bản câu hỏi điều tra nhưng không trả lời bị coi là không hợp tác. Các doanh nghiệp được gửi Bản câu hỏi điều tra nhưng trả lời không đầy đủ bị coi là hợp tác không đầy đủ. Cơ quan điều tra sẽ không xem xét các thông tin cung cấp bởi các Bên liên quan không hợp tác và sẽ xem xét một cách hạn chế các thông tin cung cấp bởi các Bên liên quan hợp tác không đầy đủ.

1.2.3. Thẩm tra tại chỗ

17. Trên cơ sở xem xét, nghiên cứu thông tin tại các Bản trả lời câu hỏi điều tra do các bên liên quan cung cấp, từ ngày 27 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Cơ quan điều tra đã tiến hành thẩm tra tại chỗ đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước, cụ thể như sau:

- Từ ngày 27 – 28 tháng 6 năm 2017: Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem
- Từ ngày 28 – 30 tháng 6 năm 2017: Công ty Cổ phần DAP – Vinachem
- Từ ngày 29 – 30 tháng 6 năm 2017: Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang

2. HÀNG HÓA NHẬP KHẨU BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ, HÀNG HÓA CẠNH TRANH TRỰC TIẾP ĐƯỢC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

2.1. HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ, HÀNG HÓA CẠNH TRANH TRỰC TIẾP ĐƯỢC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

2.1.1. Mô tả hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước

18. Hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước (sau đây gọi chung là hàng hóa tương tự) là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P_2O_5), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P_2O_5 chiếm ít nhất 30%.

19. Hàng hóa tương tự được chia làm hai dòng sản phẩm chính:

- Phân bón MAP: monoammonium phosphate
- Phân bón DAP: diammonium phosphate

20. Phân bón MAP sản xuất trong nước tuân thủ theo Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 06: 2015/DLC do Công ty Cổ phần hóa chất Đức Giang Lào Cai công bố ngày 01 tháng 6 năm 2015.

21. Phân bón DAP sản xuất trong nước tuân thủ theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8856:2012 do Tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC134/SC2 Phân bón hóa học biên soạn, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2.1.2. Các đặc tính cơ bản của hàng hóa tương tự

22. Phân bón MAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $NH_4H_2PO_4$;
- Khối lượng phân tử: 115,02g/mol;
- Nhiệt độ nóng chảy: 190°C;
- Hình dạng: dạng bột;
- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

23. Phân bón DAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$;
- Hình dạng: dạng hạt;
- Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy;
- DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu;
- Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

24. Hàng hóa tương tự có thể chia làm một số loại sản phẩm chính sau:

- Phân bón MAP có các đặc điểm sau:
 - Hàm lượng Lân (P_2O_5) hữu hiệu $\geq 50\%$ (theo khối lượng);
 - Hàm lượng Đạm (N) tổng $\geq 10\%$ (theo khối lượng);
 - Hàm lượng ẩm $\leq 3.5\%$ (theo khối lượng).
- Phân bón DAP 61% có các đặc điểm sau:
 - Hàm lượng Đạm (N) tổng $\geq 16\%$;
 - Hàm lượng Lân (P_2O_5) hữu hiệu $\geq 45\%$;
 - Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm.
- Phân bón DAP 64% có các đặc điểm sau:
 - Hàm lượng Đạm (N) tổng $\geq 16\%$;
 - Hàm lượng Lân (P_2O_5) hữu hiệu $\geq 48\%$;
 - Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm.

2.1.3. Quy trình sản xuất hàng hóa tương tự

a. Quy trình sản xuất phân bón MAP

25. Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniac và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới $60^\circ - 70^\circ\text{C}$ nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ $60^\circ - 70^\circ\text{C}$, áp suất 13atm.

26. Amoniac được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniac hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniac lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniac. Tại đây ammoniac lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện

áp suất cao 13atm, nhiệt độ 40° - 50°C . Khí Amoniac được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H₃PO₄ để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ 180° - 200°C. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

27. Sơ đồ chi tiết của quy trình sản xuất phân bón MAP được thể hiện tại mục G2 của *Phụ lục 4.1.3: Bản trả lời của Đức Giang*.

b. Quy trình sản xuất phân bón DAP

28. DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H₃PO₄. Axit H₃PO₄ được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH₃ được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H₃PO₄ và khoảng 70% lượng NH₃ cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

29. Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH₃ còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vệ viên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vệ thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

30. Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH₃, HF, SiF₄ ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

2.1.4. Mục đích sử dụng

31. Cả phân bón MAP và phân bón DAP đều được dùng cho bón lót, bón thúc cho tất cả các loại cây trồng trên tất cả các loại chân đất khác nhau hoặc sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác (như phân bón NPK).

2.2. HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU BỊ ĐIỀU TRA

2.2.1. Mô tả hàng hóa nhập khẩu bị điều tra

32. Hàng hóa nhập khẩu bị điều tra (sau đây gọi là hàng hóa bị điều tra) bao gồm tất cả các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp có thành phần chính là Đạm (Ni-

tơ) và Lân (P_2O_5) trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng (P_2O_5) chiếm ít nhất 30%.

33. Việc bổ sung hoặc trộn thêm các nguyên tố khác như Ma-giê (Mg), Can-xi (Ca), Lưu huỳnh (S), Ka-li (K)... hoặc các nguyên tố vi lượng khác không làm thay đổi về bản chất đặc điểm lý và hoá học cũng như mục đích và đối tượng sử dụng của sản phẩm. Việc bổ sung các chất vi lượng là để phù hợp với từng loại đất và từng nhóm cây trồng.

2.2.2. Các đặc tính cơ bản của hàng hóa bị điều tra

34. Chủng loại/kiểu: Phân bón phức hợp hoặc hỗn hợp.

35. Thành phần nguyên liệu đầu vào: Lưu huỳnh (S), Amoniac (NH_3), quặng Apatit và các nguyên liệu khác.

36. Quy trình sản xuất: từ các nguyên liệu hoá học Lưu huỳnh (S), Amoniac (NH_3), quặng Apatit và các nguyên liệu khác (N, P_2O_5 , K...), thông qua phản ứng hoá học trung hoà hoặc phối trộn sẽ tạo ra sản phẩm có chứa thành phần chính là Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và Lân (P_2O_5) chiếm ít nhất 30%.

37. Đối tượng sử dụng:

- i) Người tiêu dùng;
- ii) Các doanh nghiệp sản xuất phân bón;
- iii) Nhu cầu khác.

2.2.3. Mục đích sử dụng chính

38. Hàng hóa nhập khẩu bị điều tra được dùng cho bón lót, bón thúc cho tất cả các loại cây trồng trên tất cả các loại đất khác nhau, sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón NPK hoặc sử dụng để sản xuất các sản phẩm phân bón khác.

2.3. ĐÁNH GIÁ HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA

39. Tại Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của Bên yêu cầu, ngành sản xuất trong nước đã đề nghị điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với 09 mã HS, cụ thể như sau: 3105.10.10; 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00.

40. Trong quá trình xem xét Hồ sơ yêu cầu, căn cứ vào mô tả mã HS của Tổng cục Hải quan, Cơ quan điều tra xác định:

- **Mã HS 3105.10.10:** theo mô tả trong biểu thuế Hải quan, đây là các sản phẩm superphosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung. Trên thực tế khai báo hải quan, Cơ quan điều tra nhận thấy đây là nhóm hóa chất được dùng trong phòng thí nghiệm.

- **Mã HS 3105.10.20:** theo mô tả trong biểu thuế Hải quan, đây là phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa 2 hoặc 3 trong số các nguyên tố N, P và K ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10kg. Trên thực tế khai báo hải quan, các sản phẩm phân bón đang được kê khai dưới mã HS này chủ yếu là các sản phẩm phân bón NPK.

- **Mã HS 3105.20.00:** theo mô tả trong biểu thuế Hải quan, đây là phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa 3 nguyên tố là Ni-tơ, Phospho và Kali. Trên thực tế khai báo hải quan, sản phẩm phân bón đang được kê khai dưới mã HS này là sản phẩm phân bón NPK.

41. Trên cơ sở xem xét mô tả hải quan và khai báo thực tế, trong quá trình thẩm định Hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra xác định các sản phẩm phân bón trên không thuộc sản phẩm bị điều tra (phân bón DAP/MAP) do đó, đề nghị loại bỏ 03 mã HS nêu trên khỏi phạm vi sản phẩm bị điều tra của vụ việc này.

42. Để có cơ sở đánh giá và xác định chính xác phạm vi sản phẩm, ngày 21 tháng 6 năm 2017, Cơ quan điều tra đã có công văn số 798/QLCT-P2 gửi Cục Thuế Xuất nhập khẩu – Tổng cục Hải quan về vấn đề phù hợp giữa phạm vi sản phẩm theo mô tả trong Quyết định điều tra và mã HS hiện hành.

43. Ngày 03 tháng 7 năm 2017, Cơ quan điều tra đã nhận được công văn số 4444/TCHQ-TXNK của Tổng cục Hải quan trả lời về vấn đề nêu trên. Theo đó, đối với mặt hàng phân bón DAP/MAP nếu ở dạng viên hoặc dạng tương tự dạng viên hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10kg thì thuộc mã số 3105.10.20. Đối với trường hợp mặt hàng là phân bón vô cơ khác, chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là Ni-tơ, Phospho và Kali thì tùy thuộc vào thành phần, hàm lượng, quy cách đóng gói,.. được phân loại vào một trong các mã số 3015.10.20, 3105.20.00, 3105.40.00, 3105.51.00, 3105.59.00 và 3105.60.00.

44. Do đặc tính cấu tạo, tính chất vật lý, hóa học của một số chủng loại phân bón như DAP/MAP và NPK nên các sản phẩm phân bón này có thể phân loại theo một số mã HS khác nhau. Cụ thể, theo mô tả sản phẩm bị điều tra, sản phẩm DAP/MAP là phân bón vô cơ có thành phần chính là Ni-tơ và Lân, ngoài ra còn có bổ sung các thành phần như Kali, Lưu huỳnh... Trong khi đó, đối với các sản phẩm DAP/MAP có chứa thành phần Kali, ngoài các mã HS như trong Quyết định điều tra, các nhà nhập khẩu

có thể khai báo ở các mã HS 3105.10.20 hoặc 3105.20.00 do thỏa mãn mô tả là phân bón vô cơ có chứa 2 hoặc 3 nguyên tố Ni tơ, Phospho và Kali. Vì vậy, trên thực tế, sản phẩm DAP/MAP có thể được khai báo ngoài 6 mã HS như trong Quyết định khởi xướng điều tra. Trong một số trường hợp cụ thể, việc phân loại phân bón DAP/MAP và phân bón NPK theo thành phần nguyên tố hóa học để khai báo hải quan là không khả thi.

45. Trên cơ sở ý kiến của Tổng cục Hải quan, ngày 24 tháng 7 năm 2017, Cơ quan điều tra đã tổ chức buổi làm việc với các cơ quan quản lý chuyên ngành gồm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Bảo vệ thực vật), Tổng cục Hải quan (Cục Thuế Xuất nhập khẩu và Cục Kiểm định hải quan), Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) nhằm đánh giá đầy đủ phạm vi sản phẩm bị điều tra. Căn cứ theo mô tả sản phẩm bị điều tra trong Quyết định khởi xướng vụ việc, các cơ quan quản lý chuyên ngành đều cho rằng sản phẩm phân bón DAP/MAP cần được phân loại vào 08 mã HS, cụ thể như sau: 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00.

46. Tuy nhiên, để đảm bảo việc điều tra chỉ giới hạn trong phạm vi phân bón DAP/MAP và các sản phẩm phân bón tương tự, Cơ quan điều tra xem xét giới hạn hàm lượng của các thành phần trong sản phẩm phân bón. Theo đề nghị của Bên yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ, hàm lượng của Đạm (N) và Lân hữu hiệu (P_2O_5) được giới hạn ở mức sau: Ni-tơ (N) $\geq 7\%$; Lân hữu hiệu (P_2O_5) $\geq 30\%$. Theo dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 202/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý phân bón (dự kiến ban hành trong tháng 8 năm 2017), phân NPK phải có hàm lượng mỗi chất Ni-tơ, Lân và Ka-li lớn hơn 3%. Do đó, trong vụ việc này, đối với nguyên tố Ka-li, Cơ quan điều tra xem xét giới hạn điều tra những sản phẩm phân bón có hàm lượng Ka-li $\leq 3\%$.

2.4. KẾT LUẬN VỀ HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ

47. Căn cứ theo mô tả về đặc tính, mục đích sử dụng của hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước có thể thấy phân bón DAP/MAP nhập khẩu là hàng hóa cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.

48. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Cơ quan điều tra quyết định tiến hành mở rộng điều tra đối với phân bón DAP/MAP thuộc 08 mã HS 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00 nhằm đảm bảo hiệu lực của biện pháp tự vệ và tránh việc lẫn tránh thuế có thể diễn ra khi biện pháp tự vệ tự vệ được áp dụng.

49. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra cũng nhận thấy có nhiều sản phẩm thuộc 08 mã HS như trên không thuộc đối tượng phạm vi áp dụng của vụ việc. Vì vậy, Cơ quan điều tra quyết định các sản phẩm phân bón có một trong các thành phần có hàm lượng như sau sẽ được loại trừ khỏi phạm vi bị điều tra: Ni-tơ (N) < 7%; Lân (P₂O₅) < 30% và Ka-li (K) >3%.

50. Việc phân tích đánh giá sự gia tăng nhập khẩu của hàng hóa bị điều tra và phân tích thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong vụ việc này cũng được thực hiện đối với 08 mã HS 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, đối với 02 mã HS 3105.10.20 và 3105.20.00, Cơ quan điều tra giới hạn phạm vi thu thập số liệu, điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ với các loại phân bón có các thành phần với hàm lượng như sau: Ni-tơ (N) ≥ 7%; Lân (P₂O₅) ≥ 30% và Ka-li (K) ≤ 3%.

51. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra khuyến khích các bên liên quan tiếp tục đóng góp ý kiến, bình luận và nêu kiến nghị về phạm vi hàng hóa bị điều tra để Cơ quan điều tra có cơ sở kết luận về phạm vi hàng hóa bị điều tra một cách chính xác nhất. Các ý kiến, bình luận và kiến nghị về phạm vi hàng hóa bị điều tra được gửi đến Cơ quan điều tra sau khi Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức (nếu có) được ban hành sẽ không được xem xét giải quyết.

Bảng 2.1: Mô tả chi tiết các mã HS của hàng hóa bị điều tra

MÃ HS	MÔ TẢ HÀNG HÓA	DESCRIPTIONS
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fertilisers; goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg.
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	- Goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg:

MÃ HS	MÔ TẢ HÀNG HÓA	DESCRIPTIONS
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	- - Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium
3105.10.90	- - Loại khác	- - Other
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	- Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	- Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoameni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	- Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and mixtures thereof with diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	- Other mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and phosphorus:
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	- - Containing nitrates and phosphates
3105.59.00	- - Loại khác	- - Other
3105.90.00	- Loại khác	- Other

Bảng 2.2: Biểu thuế nhập khẩu các mã HS của hàng hóa bị điều tra

T T	Mã HS	Thuế thông thường	MFN	ATIGA	ACFTA	AKFTA	VKFTA	AANZFTA	AIFTA	VCFTA	AJCEP	VJEPA		VN-EAEU FTA
												1/4/16- 31/3/17	1/4/17- 31/3/18	
1	3105.10.20	9%	6%	0%	0%	20%	5%	0%	*(²)	5%	1%	1%	0.5%	3%
2	3105.10.90	0%	0%	0%	0%	20%	0%	0%	*	0%	1%	1%	1%	0%
3	3105.20.00	9%	6%	0%	0%	20%	3%	0%	*	5%	*	2%	1%	4.4%
4	3105.30.00	9%	6%	0%	20%	0%	0%	0%	*	0%	*	3%	3%	0%
5	3105.40.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3%	0%	*	3%	3%	0%
6	3105.51.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3%	0%	*	3%	3%	0%
7	3105.59.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3%	0%	1%	2%	1%	0%
8	3105.90.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3%	0%	1%	2%	1%	0%

52. Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng phân bón nhập khẩu vào Việt Nam không thuộc đối tượng áp dụng thuế giá trị gia tăng đầu ra.

² (*): không cam kết về mức thuế

3. NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

3.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

53. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Pháp lệnh Tự vệ: “*ngành sản xuất trong nước là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp của họ chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra ở trong nước*”.

54. Theo quy định tại Điều 3 Nghị định về Tự vệ về xác định ngành sản xuất trong nước: “*ngành sản xuất trong nước là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp của họ chiếm tỷ lệ ít nhất 50% tổng sản lượng hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra ở trong nước*”.

55. Theo Điều c Khoản 1 Điều 4 Hiệp định Tự vệ WTO: trong việc xác định thiệt hại hay đe dọa gây thiệt hại, “*ngành sản xuất trong nước*” được hiểu là toàn bộ các nhà sản xuất sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm trực tiếp cạnh tranh trong phạm vi lãnh thổ của một Thành viên³, hoặc tập hợp các nhà sản xuất mà đầu ra của sản phẩm tương tự hoặc trực tiếp cạnh tranh của họ chiếm phần lớn trong tổng số sản xuất nội địa của loại sản phẩm này.

3.2. ĐÁNH GIÁ NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

56. Sau khi Bộ Công Thương ban hành Quyết định 1682A/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra, Cơ quan điều tra đã gửi Bản câu hỏi điều tra cho Hiệp hội phân bón Việt Nam để Hiệp hội gửi cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước là thành viên Hiệp hội. Đồng thời, Cơ quan điều tra cũng gửi Bản câu hỏi điều tra cho các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp ở trong nước mà Cơ quan điều tra có thông tin.

57. Theo thống kê của Hiệp hội phân bón Việt Nam và dựa trên bản trả lời của các doanh nghiệp, hiện nay, tại Việt Nam chỉ có 03 công ty sản xuất mặt hàng phân bón có thành phần chính là Đạm (Ni-tơ) và Lân (P2O5) trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P2O5 chiếm ít nhất 30% (sau đây gọi là phân bón DAP/MAP) là 02 công ty nộp Hồ sơ yêu cầu và Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai. Cả ba công ty này đều trả lời Bản câu hỏi dành cho nhà sản xuất trong nước theo đúng thời

³ Thành viên được hiểu là Thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

hạn của Cơ quan điều tra. Trong đó, công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai đã thể hiện quan điểm ủng hộ vụ việc điều tra.

58. Trên cơ sở số liệu về lượng sản xuất năm 2016 của các doanh nghiệp đã trả lời Bản câu hỏi điều tra và được thẩm tra trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra tổng hợp tỷ lệ đại diện của ngành sản xuất trong nước tại Bảng dưới đây.

Bảng 3.1: Sản lượng sản xuất trong nước năm 2016

Tên doanh nghiệp	Lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần DAP - Vinachem	*****	*****
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	*****	*****
Công ty cổ phần hóa chất Đức Giang	*****	*****
Tổng sản lượng sản xuất năm 2016	228,304	100%

Nguồn: Tổng hợp từ Bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

59. Theo bảng trên, sản lượng sản xuất phân bón DAP/MAP của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và ủng hộ vụ việc chiếm **100%** sản lượng phân bón DAP/MAP được sản xuất trong nước. Như vậy, các công ty này đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu chiếm trên 50% lượng sản xuất trong nước trong vụ việc này. Do đó, trong vụ việc này, ngành sản xuất trong nước được xác định gồm 03 công ty có thông tin cụ thể như sau:

60. CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

- Địa chỉ: Lô GI-7 khu Kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Số điện thoại: 0313.979368 Fax: 0313.979170

- Email: daphaiphong@gmail.com

- Website: <http://dap-vinachem.com.vn>

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Sinh - Chức vụ: Tổng giám đốc

61. CÔNG TY CỔ PHẦN DAP SỐ 2 –VINACHEM

- Địa chỉ: xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

- Số điện thoại: 0203.767048 Fax: 0203.767047

- Email: dap@daplaocai.com.vn

- Website: <http://daplaocai.com.vn/>
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Văn Quyết - Chức vụ: Tổng giám đốc

62. CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG LÀO CAI

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: 0203 774 556 Fax: 0203 867 214
- Email: linhnm@ducgiangchem.vn
- Website: <http://ducgianglaocai.vn>
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Mạnh Linh – Chức vụ: Giám đốc.

4. CÁC DIỄN BIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC

4.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

63. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 quy định: “*Nếu, do hậu quả của những diễn biến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này, một sản phẩm được nhập khẩu vào lãnh thổ của bên ký kết đó với số lượng gia tăng và với các điều kiện đến mức gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng ...*”.

64. Định nghĩa về “những diễn biến không lường trước được” được đưa ra trong đoạn 9, Báo cáo Ban hội thẩm GATT vụ kiện US – Hatter’s Fur 1951: “*Những diễn biến không lường trước được phải được hiểu là những diễn biến xảy ra sau khi đàm phán nghĩa vụ thuế quan, mà không có lý do gì để cho rằng các nhà đàm phán có thể và phải biết trước được tại thời điểm đặt ra các nhân nhượng thuế quan*”.

4.2. CÁC “DIỄN BIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC”

65. Trong giai đoạn 2013 - 2016 đã có sự gia tăng tương đối về lượng nhập khẩu phân bón so với lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước. Đây là hệ quả của những diễn biến không lường trước của mối quan hệ cung-cầu trên thị trường và những diễn biến khác nằm ngoài khả năng lường trước được của ngành sản xuất trong nước. Trong vụ việc này, Cơ quan điều tra đã xem xét các yếu tố sau để xác định các “diễn biến không lường trước” của vụ việc:

- *Mất mùa do thiên tai và hạn hán năm 2016 gây ra sự sụt giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón nội địa. Trong bối cảnh đó, lượng tiêu thụ hàng hóa tương tự trong nước sụt giảm mạnh, trong khi lượng hàng hóa nhập khẩu chỉ giảm nhẹ, dẫn đến sự gia tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu bị điều tra so với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.*

- *Dư thừa công suất toàn cầu và suy giảm nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn, dẫn tới việc giảm giá mạnh của hàng hóa nhập khẩu trong giai đoạn 2015- 2016.*

4.2.1. Mất mùa do thiên tai và hạn hán trong năm 2016

66. Do tác động của biến đổi khí hậu (El Nino và La Nina), thời gian cuối năm 2015 và đầu năm 2016 tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra trên diện rộng ở các tỉnh khu vực Nam Bộ, lần đầu tiên trong lịch sử tất cả các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long đều công bố tình trạng thiên tai. Diễn biến hạn hán, xâm nhập mặn là diễn biến

không lường trước được, dẫn đến lượng tiêu thụ phân bón, đặc biệt là phân bón DAP/MAP suy giảm.

67. Thêm vào đó, giai đoạn cuối năm 2016 xảy ra tình trạng mưa lũ kéo dài và diễn ra trên diện rộng, gây lũ lụt nhiều nơi, làm cho diện tích cây trồng bị thu hẹp, thời vụ bị kéo chậm lại, nhu cầu sử dụng phân bón cũng bị sụt giảm so với các năm trước. Trong khi đó, theo thống kê lượng tiêu thụ phân bón theo khu vực, khu vực Nam Bộ chiếm 58% tổng lượng tiêu thụ cả nước (theo trang 59 của Báo cáo thường niên phân bón 2016 của Agromonitor).

Bảng 4.1: Cân đối cung cầu phân DAP/MAP giai đoạn 2015- 2016

Đơn vị: nghìn tấn

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% thay đổi
1	Tồn kho đầu kỳ	120	215	79.33
2	Sản xuất	472	219	-53.56
3	Nhập khẩu chính ngạch	932	788	-15.41
4	Nhập khẩu tiểu ngạch	158	45	-71.43
5	Tiêu thụ nội địa (tiêu thụ trực tiếp cho cây trồng)	945	770	-18.52
6	Dùng cho sản xuất phân bón khác	180	144	-20.00
7	Xuất khẩu chính ngạch	284	210	-26.08
8	Xuất khẩu tiểu ngạch	57	22	-60.85
9	Tồn kho cuối kỳ	215	121	-43.68

Nguồn: Báo cáo thường niên phân bón 2016 của Agromonitor

68. Theo số liệu của Báo cáo thường niên phân bón 2016 của Agromonitor, lượng tiêu thụ phân bón nội địa trong năm 2016 đã giảm gần 20% so với lượng tiêu thụ nội địa năm 2015. Trong khi đó, lượng nhập khẩu vẫn tăng tăng tương đối khoảng 35% so với lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước. Điều này cho thấy diễn biến về

thiên tai hạn hán đã khiến lượng cầu trong nước giảm đáng kể nhưng lượng nhập khẩu DAP/MAP vẫn gia tăng tương đối.

4.2.2. Dư thừa công suất và việc sụt giảm giá mạnh, đột ngột của hàng hóa nhập khẩu

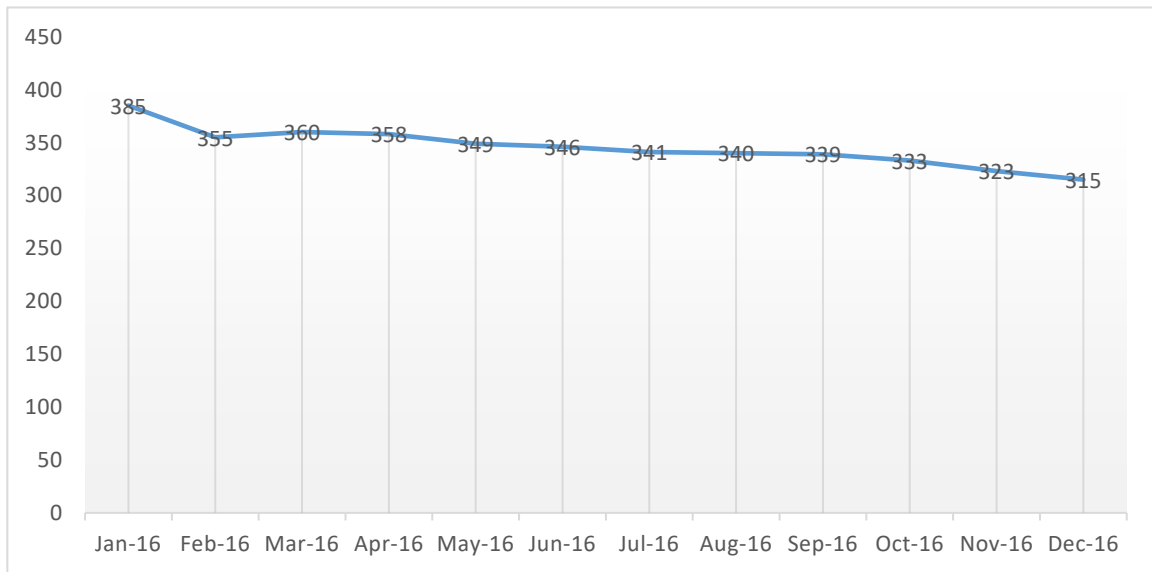
69. Trong năm 2016, thị trường phân bón thế giới phải đối mặt với tình trạng dư cung do tình trạng sản xuất toàn cầu có xu hướng tăng mạnh trong những năm trước đó. Theo Báo cáo thường niên phân bón 2016 của Agromonitor, có sự dư thừa công suất toàn cầu và suy giảm nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn, đặc biệt là Trung Quốc, thị trường sản xuất phân bón lớn nhất thế giới với gần 50% thị phần phân bón DAP và 28% thị trường phân bón MAP của thế giới. Tình trạng tăng cung diễn ra trên toàn thế giới, đặc biệt các thị trường lớn như Trung Quốc và Nga trong bối cảnh nhu cầu thị trường đang suy giảm, điều này đã dẫn đến lượng tồn kho tăng cao đột biến trong giai đoạn 2015-2016.

70. Trên thị trường phân bón DAP/MAP thế giới, đầu năm 2016, cả Ấn Độ và Trung Quốc đều đối mặt với tình trạng hàng tồn kho tăng cao, thậm chí hàng tồn kho đủ để cung cấp cho toàn bộ nhu cầu năm 2016. Trước áp lực của hàng tồn kho tăng cao, buộc các nước này liên tục giảm giá, xuất khẩu hàng sang các nước khác, trong đó có Việt Nam.

71. Để phục vụ đáp ứng nhu cầu sử dụng phân bón DAP/MAP trong nước, ngành sản xuất Việt Nam đã đầu tư xây dựng nhà máy với tổng công suất lên đến 680 nghìn tấn/năm. Tuy nhiên, do tình trạng diễn biến về dư cung và tồn kho tăng cao trên toàn thế giới năm 2015-2016, áp lực giải quyết hàng tồn kho từ các quốc gia như Trung Quốc đã khiến lượng hàng hóa nhập khẩu gia tăng tương đối so với lượng hàng hóa được sản xuất trong nước. Áp lực xả hàng, giảm giá bán hàng nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, đặc biệt trong năm 2016.

Hình 4.1: Giá phân bón DAP thế giới trong năm 2016

Đơn vị: USD



Nguồn: Indexmundi

5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

5.1. TÁC ĐỘNG VỀ LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

5.1.1. Quy định pháp luật về điều kiện gia tăng nhập khẩu

72. Căn cứ theo Điều 2.1 của Hiệp định về Tự vệ của WTO quy định điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ “... khi hàng hóa đó được nhập khẩu vào lãnh thổ của nước Thành viên có sự gia tăng về lượng, tuyệt đối hoặc tương đối so với sản lượng sản xuất trong nước, và...”

73. Căn cứ theo quy định tại khoản 5 và 6 Điều 11 của Pháp lệnh về tự vệ, việc phân tích về tình hình nhập khẩu trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung như sau: “Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra. Mô tả sự gia tăng nhập khẩu, một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất trong nước”.

74. Căn cứ Khoản 1 Điều 4 của Nghị định về tự vệ, nhập khẩu hàng hoá quá mức được hiểu như sau: “Nhập khẩu hàng hoá quá mức là việc nhập khẩu hàng hoá với khối lượng, số lượng hoặc trị giá gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước”.

5.1.2. Phân tích tác động về lượng của hàng hóa nhập khẩu

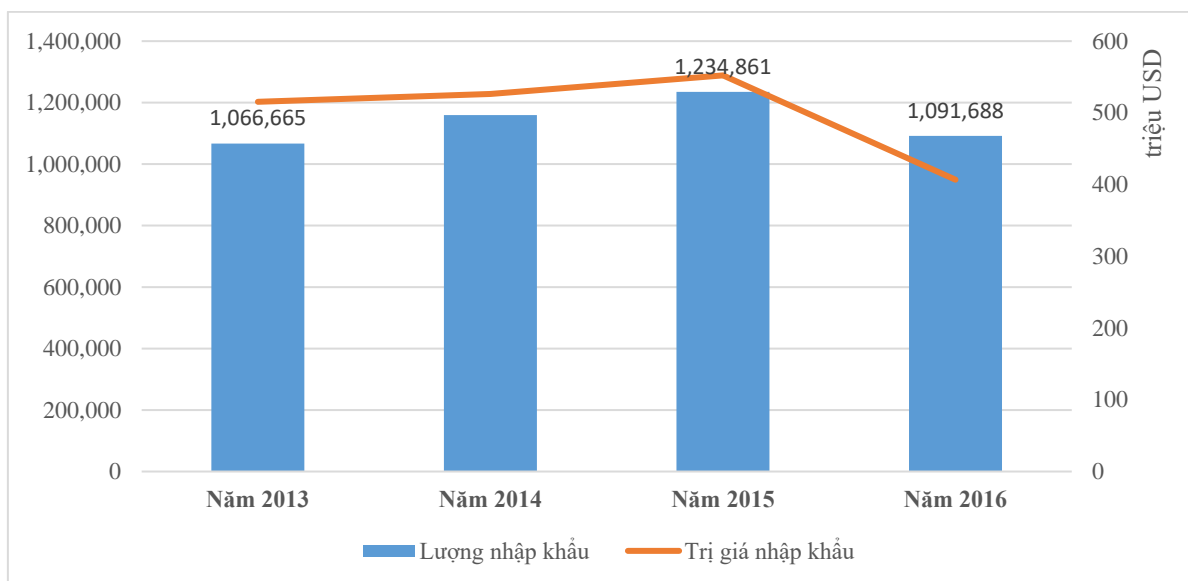
5.1.2.1. Phân tích về biến động tăng tuyệt đối của hàng hóa nhập khẩu

Bảng 5.1.: Lượng và trị giá nhập khẩu phân bốn giai đoạn 2013 – 2016

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng nhập khẩu	Tấn	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	8.69	6.51	-11.59
Trị giá nhập khẩu	USD	515,347,475	526,417,515	552,286,204	406,837,152
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	2.15	4.91	-26.34

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 5.1: Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón DAP/MAP giai đoạn 2013 -2016



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

75. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, lượng phân bón nhập khẩu liên tục biến động qua các năm từ 2013-2016, dao động trong khoảng từ 1 triệu tấn/năm đến 1.2 triệu tấn/năm. Trong giai đoạn này, lượng nhập khẩu năm 2015 đạt mức cao nhất, hơn 1.2 triệu tấn, tăng 6.5% so với lượng hàng hóa nhập khẩu năm 2014.

76. Trong năm 2016, lượng nhập khẩu phân bón giảm 11.59% so với năm 2015, và giảm gần 6% so với lượng nhập khẩu năm 2014 và xấp xỉ lượng phân bón nhập khẩu năm 2013. ***Về mặt tuyệt đối, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP/MAP không có hiện tượng gia tăng đột biến trong giai đoạn 2013-2016.***

77. Xét về thị phần nhập khẩu của các quốc gia xuất khẩu phân bón DAP/MAP vào Việt Nam trong năm 2016, cụ thể như sau:

Bảng 5.2: Thị phần của các quốc gia xuất khẩu phân bón vào Việt Nam năm 2016

STT	Quốc gia/vùng lãnh thổ	Lượng nhập khẩu (tấn)	Thị phần (%)
1	Trung Quốc	912,722	83.61
2	Hàn Quốc	58,583	5.37
3	Liên bang Nga	28,540	2.61
4	Australia	23,197	2.12

STT	Quốc gia/vùng lãnh thổ	Lượng nhập khẩu (tấn)	Thị phần (%)
5	Quốc gia/vùng lãnh thổ khác	68,646	6.29
6	Tổng	1,091,688	100.00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

78. Căn cứ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định tự vệ, biện pháp tự vệ được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ tất cả các quốc gia/vùng lãnh thổ khác nhau, ngoại trừ các quốc gia/vùng lãnh thổ đang phát triển có lượng xuất khẩu vào Việt Nam không quá 3% tổng lượng nhập khẩu với điều kiện tổng nhập khẩu từ các quốc gia/vùng lãnh thổ này không vượt quá 9% tổng lượng nhập khẩu của Việt Nam. (Xem Phụ lục 5: danh sách các quốc gia/vùng lãnh thổ đang phát triển có lượng xuất khẩu vào Việt Nam không quá 3%)

5.1.2.2. Phân tích về biến động tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu

Bảng 5.3: Biến động tăng tương đối nhập khẩu phân bốn giai đoạn 2013 – 2016

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng nhập khẩu	Tấn	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	8.69	6.51	-11.59
Lượng sản xuất trong nước	Index	100	131.48	198.71	105.37
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	31.48	51.14	-46.97
Mức gia tăng tương đối của hàng hóa NK	%	-	-22.79	-44.62	35.38

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

79. Xét về sự gia tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu so với lượng hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước cho thấy có sự gia tăng tương đối một cách đột biến, với mức tăng 35.38% so với năm 2015.

80. Trong năm 2015, cùng với nhu cầu thị trường trong nước tăng mạnh, lượng nhập khẩu phân bón và sản lượng sản xuất đều gia tăng, đặc biệt có sự gia nhập thị

trường của công ty DAP số 2. Tuy nhiên đến năm 2016, sản lượng sản xuất của ngành giảm đến 46.97% so với năm 2015. Thậm chí, sản lượng của toàn ngành (bao gồm 03 nhà máy) năm 2016 (khoảng 105.37 (Index 100)) còn thấp hơn sản lượng sản xuất của ngành khi chỉ có 01 công ty (công ty DAP 1) hoạt động trong năm 2014 (khoảng 100 (index 100)).

81. Trong khi lượng nhập khẩu chỉ giảm 11,59% từ khoảng 1.2 triệu tấn năm 2015 xuống còn khoảng gần 1.1 triệu tấn năm 2016 thì sản lượng sản xuất của các nhà sản xuất trong nước năm 2016 giảm 46.63% so với năm 2015. Như vậy, trong năm 2016, mức gia tăng tương đối giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước, là 35.38%.

82. Nguyên nhân của việc hàng hóa nhập khẩu có sự suy giảm không đáng kể trong khi sản lượng sản xuất giảm gần một nửa sản lượng so với năm trước là do tình trạng tồn kho tăng cao của các nhà máy sản xuất DAP và MAP của Trung Quốc cùng với tình trạng hạn hán, ngập mặn ở khu vực Nam Bộ, dẫn đến nông dân cắt giảm nhu cầu trồng trọt và sử dụng phân bón. Trước tình trạng khó khăn như trên của thị trường DAP/MAP Việt Nam, lượng hàng hóa sản xuất trong nước giảm sâu tới 04 lần so với lượng suy giảm của hàng hoá nhập khẩu.

83. Căn cứ theo số liệu như trên, có đủ cơ sở kết luận rằng, ***có sự gia tăng tương đối ở mức đột biến (35%) giữa lượng nhập khẩu sản phẩm phân bón DAP/MAP vào Việt Nam so với lượng phân bón DAP/MAP được sản xuất trong nước trong năm 2016.*** Điều này thỏa mãn điều kiện về sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu theo quy định của WTO và pháp luật Việt Nam.

5.2. TÁC ĐỘNG VỀ GIÁ CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

5.2.1. Quy định pháp luật về điều kiện gia tăng nhập khẩu

84. Căn cứ khoản 3, Điều 8 Nghị định 150 về nội dung điều tra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng quy định: “*Mức giá của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra so với giá của hàng hóa tương tự hay hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước*”.

85. Để đánh giá nội dung này, Cơ quan điều tra xem xét tác động giá bán của hàng nhập khẩu đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước dưới các tác động giá như sau:

- Tác động ép giá;
- Tác động kìm giá;

- Mức độ chênh lệch giá gây thiệt hại.

86. Đối với giá bán hàng hóa nhập khẩu, Cơ quan điều tra đã tính toán dựa trên các số liệu như sau:

- Giá CIF nhập khẩu tại cảng Việt Nam;
- Thuế nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính; và
- Chi phí nhập khẩu.

87. Trong đó, giá CIF và thuế nhập khẩu được sử dụng từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan, chi phí nhập khẩu được tính toán trên cơ sở bản trả lời câu hỏi của doanh nghiệp nhập khẩu trong nước đã trả lời Cơ quan điều tra. Đối với tỷ giá quy đổi giữa USD và VND, Cơ quan điều tra đã căn cứ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố.

88. Chi tiết tính toán giá bán nhập khẩu được tính toán theo Bảng dưới đây:

Bảng 5.4. Tính toán giá nhập khẩu trung bình phân bốn giai đoạn 2013 - 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Trị giá nhập khẩu (đã bao gồm thuế) (USD)	515,347,475	526,417,515	552,286,204	406,837,152
Lượng nhập khẩu (Tấn)	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688
Đơn giá trung bình (USD/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Tỷ giá (USD/VND)	*****	*****	*****	*****
Giá nhập khẩu trung bình (VND/tấn)	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5.5. Chi phí nhập khẩu trung bình trong giai đoạn 2013 – 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tổng chi phí nhập khẩu	*****	*****	*****	*****
Tổng lượng nhập khẩu (VND)	*****	*****	*****	*****
Chi phí nhập khẩu trên đơn vị (VND/Tấn) (1)	*****	*****	*****	*****
Giá nhập khẩu trung bình (VND) (2)	*****	*****	*****	*****
Đơn giá hàng hóa nhập khẩu (VND) (3)=(1)+(2)	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Bản trả lời của nhà nhập khẩu trong nước

5.2.2. Tác động ép giá

89. Để phân tích tác động ép giá của hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét giá bán trung bình của hàng hóa nhập khẩu trong giai đoạn từ năm 2013 -2016 và giá bán trung bình của hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước.

Bảng 5.6. Giá bán phân bón DAP/MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013-2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Giá bán trung bình hàng hóa nhập khẩu (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Tăng/giảm	-	1.91%	1.00%	-17.11%
Giá bán trung bình hàng hóa sản xuất trong nước (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Tăng/giảm	-	-7.26%	8.52%	-20.85%

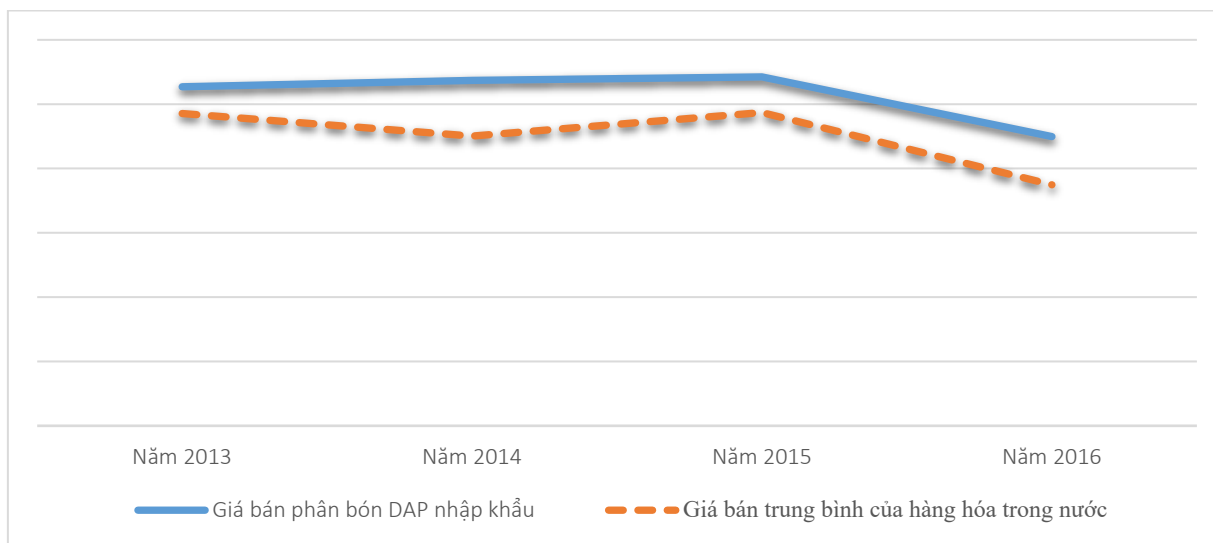
Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

90. Trong giai đoạn năm 2013-2015, giá bán của hàng hoá nhập khẩu luôn ổn định khoảng từ *****_ ***** triệu VND/tấn. Tuy nhiên, năm 2016, giá bán của hàng nhập khẩu đột ngột giảm 17.11% so với năm 2015, chỉ còn gần ***** triệu VND/tấn, dù chi phí nhập khẩu tăng 30%.

91. Đối với hàng hoá tương tự trong nước, giá bán luôn duy trì ở mức thấp hơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu, từ ***** – ***** triệu VND/tấn trong 03 năm từ năm 2013-2015. Mức giá đã tạo được sự cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu với chênh lệch khoảng hơn ***** triệu VND/tấn giữa hàng nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước. Nguyên nhân là do tâm lý ưa chuộng hàng nhập khẩu và các sản phẩm trong nước chỉ mới gia nhập thị trường phân bón DAP/MAP từ năm 2011.

92. Năm 2016, giá bán của hàng nhập khẩu giảm 17.11% đã gây ra áp lực cạnh tranh buộc hàng hoá sản xuất trong nước phải giảm giá theo, và mức giảm thậm chí còn cao hơn mức giảm giá của hàng nhập khẩu, giảm từ ***** triệu VND năm 2015 xuống còn xấp xỉ *****triệu VND năm 2016, tương đương mức giảm 20.85%.

Hình 5.2. Giá bán hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

93. Dựa vào số liệu như trên, Cơ quan điều tra xác định ***có hiện tượng ép giá của hàng hóa nhập khẩu với hàng phân bón DAP/MAP được sản xuất trong nước năm 2016.***

5.2.3. Tác động kì m giá

Bảng 5.7. Giá bán phân bón DAP/MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013 - 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Giá thành sản xuất trung bình hàng hóa trong nước (VND/tấn)	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	-	-9.82%	16.71%	15.83%
Chi phí biến đổi/đơn vị (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	-	0.00	-1.89	-0.75
Giá bán trung bình hàng hóa trong nước (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	-	-7.26%	8.52%	-20.85%

Nguồn: Tổng hợp bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

94. Trong giai đoạn 2013 – 2014, giá thành sản xuất của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước biến động trong khoảng từ ***** triệu VND/tấn đến ***** triệu VND/tấn. Năm 2015 giá thành trong nước tăng 16.71% so với năm 2014, thậm chí năm 2016 tăng hơn 35% so với năm 2014.

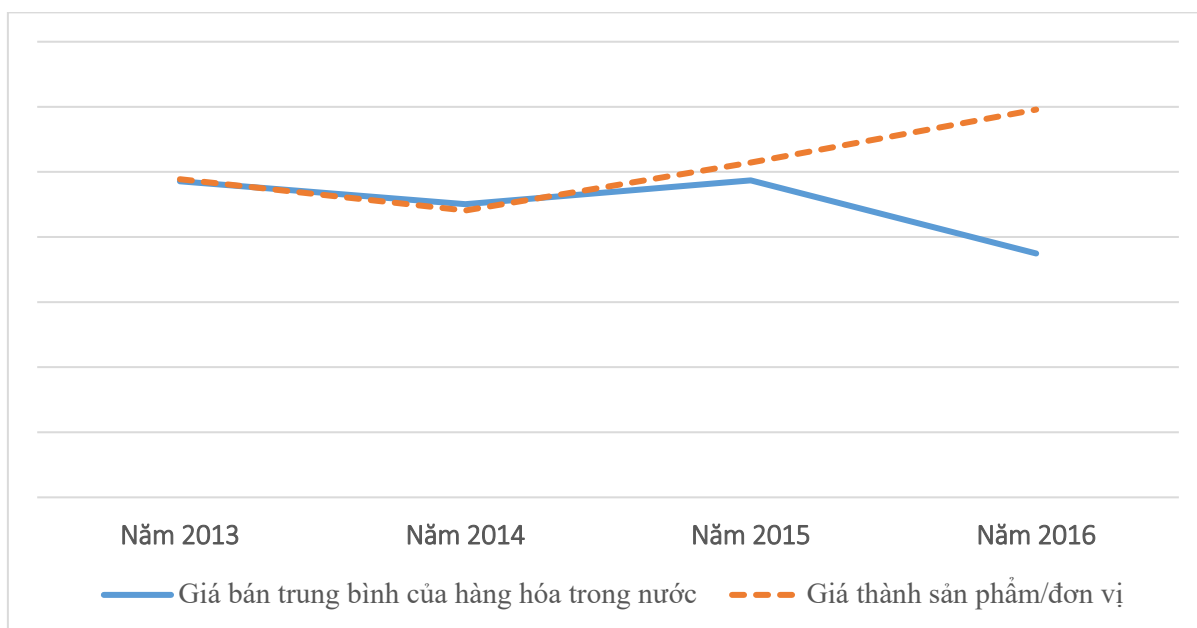
95. Trước áp lực giảm giá bán và nhập khẩu gia tăng của hàng hóa nhập khẩu, ngành sản xuất trong nước phải giảm 20.85% giá bán trong nước so với năm 2015 mặc dù giá thành sản phẩm tăng 15.83%.

96. Nguyên nhân giá thành sản phẩm của ngành sản xuất trong nước tăng mạnh trong năm 2016 là do sức ép giảm giá bán và gia tăng lượng hàng hóa nhập khẩu, buộc ngành sản xuất trong nước phải cắt giảm sản lượng sản xuất, tránh hiện tượng tồn kho tăng cao. Trước sức ép này, ngành sản xuất đã cố gắng giảm chi phí biến đổi một cách triệt để (giảm 0.75%), nhưng chi phí cố định bình quân trên sản phẩm vẫn phải tăng cao do sản lượng sản xuất đột ngột giảm mạnh.

97. Năm 2016 giá bán trong nước thậm chí còn thấp hơn ***** triệu VND so với giá thành sản xuất. Tuy nhiên, đây là giải pháp duy nhất để ngành sản xuất trong

nước duy trì sản xuất, thay vì đóng cửa nhà máy. Trên thực tế, tình hình bán hàng dưới giá thành vẫn tiếp tục xảy ra trong 6 tháng đầu năm 2017.

Hình 5.3. Giá thành hàng hóa sản xuất trong nước và giá bán hàng hóa giai đoạn 2013 - 2016



Nguồn: Tổng hợp bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

98. Năm 2016, mặc dù giá thành sản xuất đang tăng 16% nhưng giá bán của ngành sản xuất trong nước vẫn giảm 20.85%. Điều này cho thấy, có hiện tượng kìm giá của hàng nhập khẩu đối với sản phẩm DAP/MAP trong nước.

99. Căn cứ theo các phân tích như trên, Cơ quan điều tra xác định ***có hiện tượng kìm giá đối với hàng hoá sản xuất trong nước.***

5.2.4. Mức chênh lệch giá gây thiệt hại

100. Để đánh giá mức độ tác động của giá nhập khẩu đối với giá bán của hàng hóa trong nước, Cơ quan điều tra đã tính toán mức độ mức độ thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu đối với giá bán của hàng hóa trong nước, cụ thể như sau:

Mức độ thiệt hại = Giá bán trong nước khi không có thiệt hại – Giá hàng hóa nhập khẩu

Giá bán trong nước khi không bị thiệt hại = Giá thành sản xuất + lợi nhuận hợp lý

101. Để xác định giá bán hàng hóa trong nước khi không bị thiệt hại, Cơ quan điều tra tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và quản lý và lợi nhuận hợp lý của ngành.

102. Căn cứ trên số liệu trong bản trả lời của các doanh nghiệp sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra đã tính toán lợi nhuận hợp lý bằng bình quân gia quyền lợi nhuận theo lượng bán hàng của các công ty sản xuất trong nước trong những năm có lãi. Do công ty DAP 2 mới đi vào hoạt động và hoàn toàn chịu lỗ kể từ thời điểm bắt đầu hoạt động cho đến nay, vì vậy Cơ quan điều tra đã sử dụng số liệu của công ty DAP Vinachem và Công ty Đức Giang để tính toán, kết quả như sau:

Bảng 5.8. Tính toán biên độ lợi nhuận bình quân của ngành sản xuất trong nước

STT	Tên công ty	Tổng lượng bán hàng (tấn)	Lợi nhuận bình quân (%)
1	Công ty cổ phần DAP - Vinachem	*****	*****
2	Công ty cổ phần hóa chất Đức giang – Lào Cai	*****	*****
3	Lợi nhuận bình quân	*****	

Nguồn: Tổng hợp bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

Bảng 5.9. Giá nhập khẩu và giá thành sản xuất bình quân của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Giá hàng hóa nhập khẩu bình quân tại cảng Việt Nam⁴ (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Giá thành sản xuất (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

⁴ giá nhập khẩu bình quân tại cảng Việt Nam là giá CIF hàng hóa + thuế nhập khẩu

Bảng 5.10. Tính toán mức chênh lệch giá gây thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu

Mục	Đơn vị	Giá trị
Biên độ lợi bình quân (1)	%	*****
Giá thành sản xuất bình quân 4 năm (2)	VND/tấn	*****
Giá bán bình quân trong nước khi không có thiệt hại (3) = (2) * [100% + (1)]	VND/tấn	*****
Giá bán bình quân hàng hóa nhập khẩu năm 2016 (4)	VND/tấn	*****
Mức chênh lệch giá gây thiệt hại (5) = (3) – (4)	VND/tấn	*****

103. Trên cơ sở giá thành sản xuất của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn từ năm 2013-2016, Cơ quan điều tra xác định mức giá thành trung bình hợp lý bằng bình quân giá thành trong 4 năm trong giai đoạn 2013 – 2016.

104. Đối với giá bán bình quân hàng hoá nhập khẩu năm 2016, đây là mức giá đã bao gồm các loại thuế nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính tại cảng đến lấy từ nguồn số liệu do Tổng Cục hải quan cung cấp.

105. Trên cơ sở đó, Cơ quan điều tra đã tính toán giá bán bình quân trong nước khi không có thiệt hại trong năm 2016 là ***** VND/tấn và giá hàng hoá nhập khẩu bình quân trong năm 2016 là ***** VND/tấn

106. Do đó, chênh lệch giữa giá bán hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước không bị thiệt hại và giá bán hàng hóa nhập khẩu là **1,855,790 VND/tấn**. Đây là mức độ thiệt hại của ngành sản xuất trong nước do tác động của hàng hóa nhập khẩu gây ra.

6. ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

6.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

107. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh 42/2002 và Điều 8 của Nghị định 150/2003, Cơ quan điều tra xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trên cơ sở xem xét các nội dung sau:

- *Có sự gia tăng nhập khẩu của hàng hoá bị điều tra một cách đột biến về khối lượng, số lượng hoặc trị giá;*

- *Có thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trên cơ sở đánh giá:*

- *Những thay đổi về tình hình tiêu thụ hàng hoá là đối tượng điều tra tại thị trường trong nước;*

- *Những thay đổi về khối lượng sản xuất hàng hoá, các chỉ số năng suất lao động, hệ số sử dụng công suất sản xuất, mức lãi và lỗ, tỷ lệ người có công ăn việc làm trong ngành sản xuất hàng hoá bị điều tra;*

- *Tỷ trọng hàng hoá nhập khẩu là đối tượng điều tra trong tổng khối lượng hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp đang tiêu dùng tại thị trường trong nước.*

108. Theo quy định tại Điều 4.2 Hiệp định về các biện pháp tự vệ, khi xem xét thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra đánh giá tất cả các yếu tố như: *thị phần, sự thay đổi về bán hàng, sản xuất, năng suất, năng suất sử dụng, lợi nhuận, lỗ và việc làm.*

109. Căn cứ theo các quy định pháp lý như trên, Cơ quan điều tra phân tích các chỉ số thiệt hại của ngành sản xuất trong nước như sau:

6.2. SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT

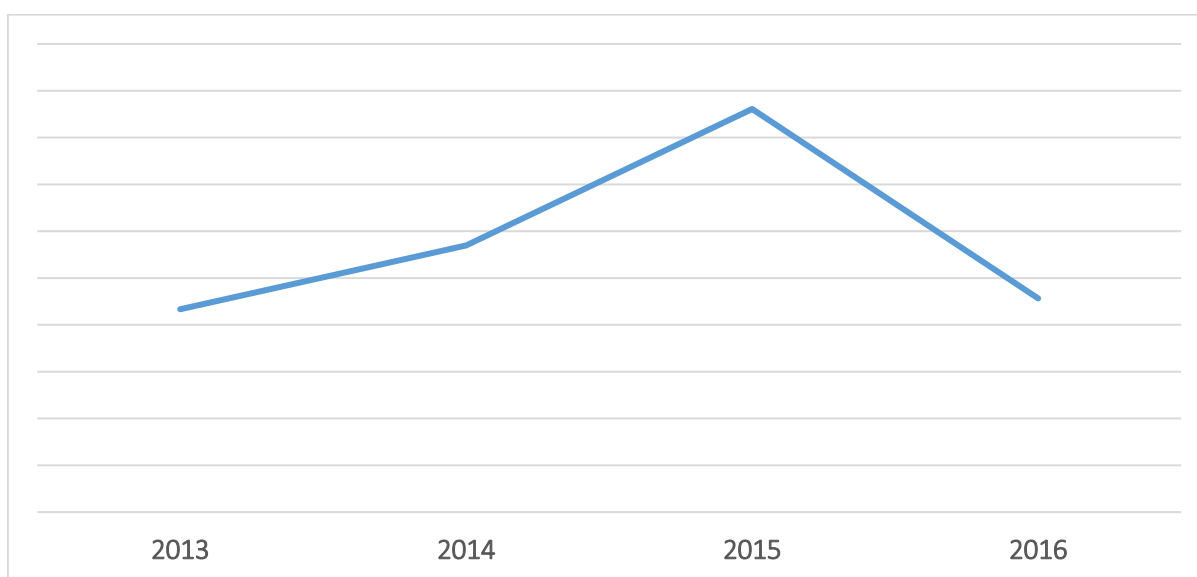
Bảng 6.1. Sản lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước năm 2013 -2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Sản lượng sản xuất trong nước	Index 100	100	131.48	198.71	105.37
<i>Tăng/giảm</i>	%		31.48%	51.14%	-46.97%

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

110. Trong giai đoạn từ năm 2013 – 2015, sản lượng sản xuất sản phẩm phân bón có sự gia tăng mạnh với mức tăng đạt 31.48% (năm 2014) và 51.14% (năm 2015). Tuy nhiên trong năm 2016, sản lượng sản xuất phân bón của ngành sản xuất trong nước sụt giảm mạnh, chỉ còn đạt mức tương đương với sản lượng của năm 2013.

Hình 6.1. Lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

111. Thông qua quá trình thẩm tra cho thấy, trong năm 2016 các nhà sản xuất trong nước đã nhiều lần phải dừng sản xuất do tồn kho tăng cao, đặc biệt tồn kho đầu kỳ năm 2016 lên đến khoảng 50% sản lượng sản xuất năm 2016. Đồng thời **việc sụt giảm sản lượng sản xuất lên tới 46.97% trong năm 2016 đã thể hiện ngành sản xuất trong nước đang gặp khó khăn thật sự và chịu thiệt hại nghiêm trọng.**

6.3. HỆ SỐ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT

Bảng 6.2. Công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Công suất thiết kế	Index 100	100	100	206.06	206.06
Sản lượng	Index 100	100	131.47	198.71	105.37
Công suất sử dụng	Index 100	100	131.48	96.43	51.13

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

112. Trước nhu cầu thị trường ngày càng gia tăng trong giai đoạn 2013-2014, các nhà sản xuất trong nước đã gia tăng công suất thiết kế lên đến gần 206.06 (Index 100). Đặc biệt thị trường có sự tham gia của công ty DAP 2 và công ty Đức Giang từ năm 2015.

113. Trong khi công suất thiết kế của toàn ngành tăng thêm 106.06 (Index 100) năm 2015 so với 2014 thì sản lượng của ngành chỉ tăng tương ứng được 67 (Index 100).

114. Năm 2015, công suất sử dụng chỉ đạt 96.43 (Index 100) của công suất thiết kế, giảm 23% so với mức 131.48 (Index 100) của năm 2014. Đến năm 2016, chỉ số sử dụng công suất tiếp tục sụt giảm mạnh chỉ còn đạt mức 51.13 (Index 100).

115. Để đáp ứng lượng tiêu thụ đang dần tăng trong những năm qua, ngành sản xuất trong nước đã đầu tư dây chuyền nâng công suất thiết kế, tuy nhiên, trước sức ép của hàng nhập khẩu, sản lượng sản xuất không thể tăng tương ứng và giảm mạnh dẫn đến công suất sử dụng suy giảm nghiêm trọng, thậm chí không đạt được 50% công suất thiết kế.

116. Dựa trên số liệu thực tế, ***chỉ số về công suất sử dụng cho thấy ngành sản xuất trong nước đang chịu thiệt hại nghiêm trọng.***

6.4. LƯỢNG BÁN HÀNG

Bảng 6.3. Lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lượng bán hàng trong nước	Index 100	100	151.6	99.55	96.44
<i>Tăng/giảm</i>	%		51.60%	-34.34%	-3.12%

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

117. Lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước trong năm 2014 đã có sự gia tăng đáng kể, với mức tăng 51.60% so với năm 2013.

118. Trong giai đoạn 2015 - 2016, công ty DAP 2 và Đức Giang bắt đầu sản xuất nhưng lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước liên tục có sự suy giảm lần lượt là -34.34% và -3.12%. Thậm chí lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước năm 2015 và 2016 còn thấp hơn so với năm 2013.

119. Vì vậy, ***chỉ số về lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước cũng cho thấy thiệt hại nghiêm trọng đối với chỉ số này.***

6.5. THỊ PHẦN

Bảng 6.4. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 – 2016

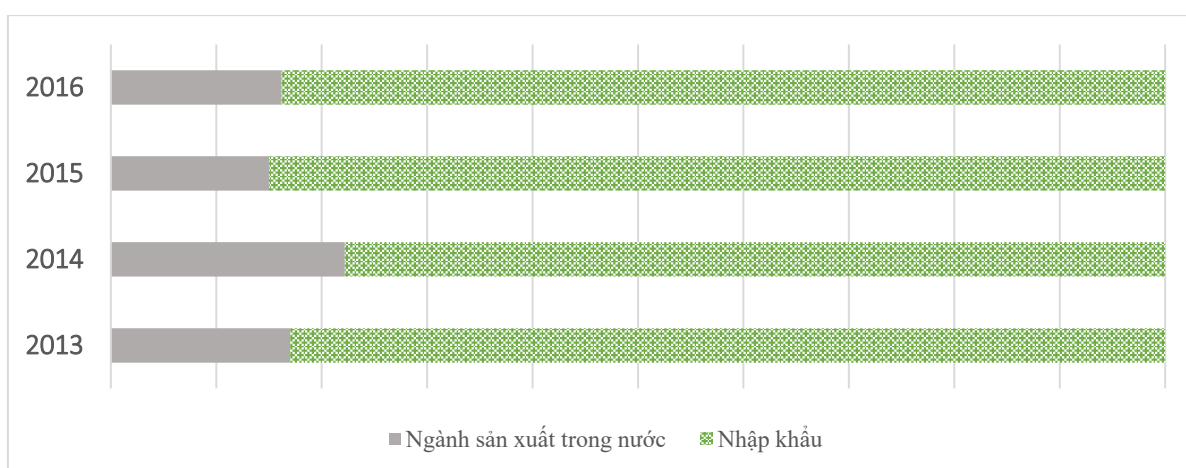
	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
<i>Lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước</i>	<i>Index 100</i>	<i>100.00</i>	<i>151.60</i>	<i>99.55</i>	<i>96.44</i>
<i>Lượng nhập khẩu</i>	<i>Tấn</i>	<i>1,066,66</i>	<i>1,159,36</i>	<i>1,234,86</i>	<i>1,091,69</i>
<i>Tổng lượng tiêu thụ trong nước⁵</i>	<i>Index 100</i>	<i>100.00</i>	<i>115.99</i>	<i>113.01</i>	<i>101.34</i>

⁵ Tồn kho nhập khẩu coi như bằng 0

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Tăng/giảm	%	0	15.99%	-2.57%	-10.33%
Thị phần ngành sản xuất trong nước	Index 100	100	130.70	88.08	95.16
Thị phần hàng hóa nhập khẩu	Index 100	100	93.70	102.44	100.99

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

Hình 6.2. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 - 2016



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

120. Thị phần hàng hóa trong nước năm 2016 là 95.16 (Index 100) giảm so với năm 2013 là 100 (Index 100). Số liệu về thị phần như trên cho thấy ngành sản xuất trong nước ngày càng mất dần thị phần và không thể cạnh tranh được với hàng hoá nhập khẩu.

121. Trái ngược với xu hướng thị phần giảm của ngành sản xuất trong nước, thị phần của hàng hoá nhập khẩu liên tục tăng trong giai đoạn 2013 – 2016. Năm 2014, thị phần của hàng hoá nhập khẩu là 93.70 (Index 100) và tăng lên với mức thị phần đạt 100.99 (Index 100) trong năm 2016.

122. Như vậy, số liệu về thị phần cho thấy ngành sản xuất trong nước trong 02 năm 2015-2016 đang mất dần thị phần trước hàng nhập khẩu và cũng cho thấy ngành sản xuất trong nước đang bị thiệt hại và không cạnh tranh được với hàng hoá nhập khẩu.

6.6. TỒN KHO

Bảng 6.5. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Đơn vị: Index 100

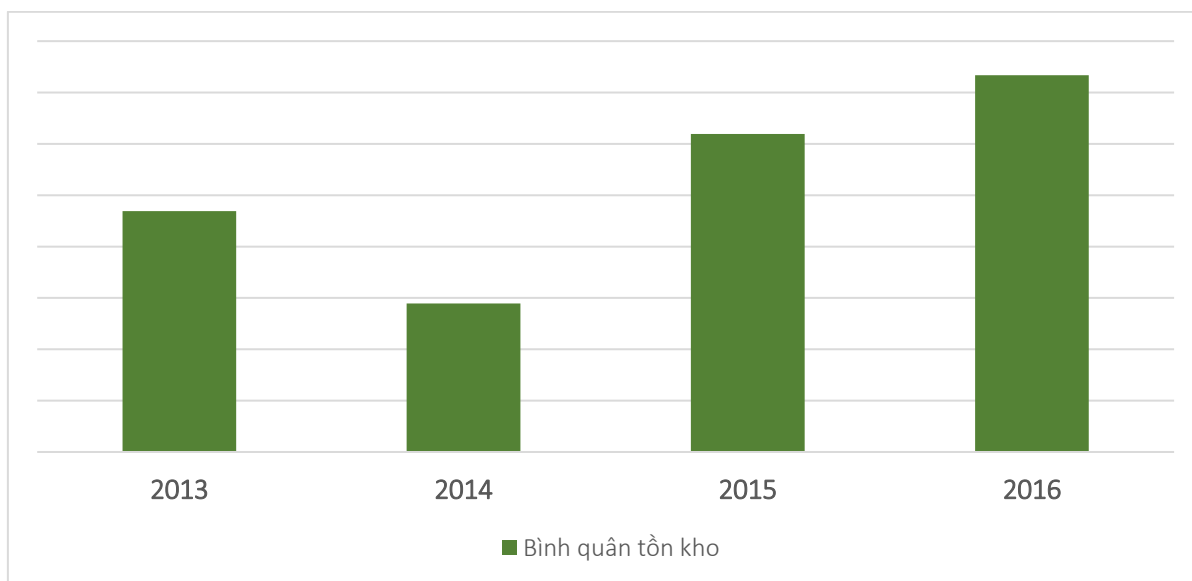
Năm	2013	2014	2015	2016
Tồn kho đầu kỳ	100	129.16	12.18	290.37
Tồn kho cuối kỳ	100	9.43	224.81	52.66
Bình quân tồn kho	100	61.68	132.02	156.39
<i>Tăng/giảm</i>	-	-38.32%	114.06%	18.46%
Sản lượng sản xuất trong nước	100	131.48	198.71	105.37
Tỷ lệ tồn kho/sản lượng sản xuất	21.65%	10.16%	14.38%	32.13%

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

123. Trong giai đoạn 2013 – 2016, bình quân lượng tồn kho của ngành sản xuất trong nước đã gia tăng cả về giá trị tuyệt đối và tương đối. Lượng bình quân tồn kho năm 2016 là 51.66 (Index 100) đã tăng hơn 1.5 lần so với năm 2013.

124. Chỉ số về tỷ lệ giữa tồn kho trên sản lượng sản xuất trong nước cũng đạt mức cao nhất trong năm 2015, với tỷ lệ tồn kho đạt 32.13%. Trên thực tế, nhà sản xuất trong nước đã tìm cách giảm tồn kho bằng cách dừng sản xuất mới có thể tiêu thụ hàng tồn kho nhưng vẫn thiệt hại.

Hình 6.3. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

125. Với các số liệu về tồn kho và tỷ lệ tồn kho như trên, ***đã cho thấy ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng đối với chỉ số này.***

6.7. DOANH THU

Bảng 6.6. Doanh thu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Đơn vị: Index 100

Năm	2013	2014	2015	2016
Doanh thu bán hàng	100	140.59	100.18	76.82
<i>Tăng/giảm</i>	-	40.59%	-28.74%	-23.32%
Lượng bán hàng trong nước	100.00	151.60	99.55	96.44
<i>Tăng/giảm</i>		51.60%	-34.34%	-3.12%
Giá bán bình quân	*****	*****	*****	*****
<i>Tăng/giảm</i>		-7.26%	8.52%	-20.85%

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

126. Trong giai đoạn 2013 – 2016, doanh thu của ngành sản xuất trong nước đã suy giảm đáng kể, từ mức 100 (Index 100) trong năm 2013 xuống mức 76.82 (Index

100) trong năm 2016. Dấu hiệu doanh thu sụt giảm nhanh bắt đầu từ năm 2015 và kéo dài tiếp trong năm 2016, với mức giảm lần lượt là 28.74% năm 2015 và 23.32% năm 2016.

127. Chỉ số doanh thu bán hàng sụt giảm nhanh như trên do tác động của cả hai yếu tố giá bán và lượng sản xuất sụt giảm. Trong đó, đặc biệt là yếu tố giá bán đã tác động mạnh tới sự sụt giảm của doanh thu, giá bán bình quân năm 2016 đã giảm 20.85% so với năm 2016.

128. Tác động của hàng hóa nhập khẩu gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước là tương đối rõ ràng đối với hoạt động kinh doanh của ngành sản xuất trong nước. Có thể thấy rằng, *chỉ số về doanh thu bán hàng của ngành sản xuất trong nước cũng cho thấy thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.*

6.8. LỢI NHUẬN

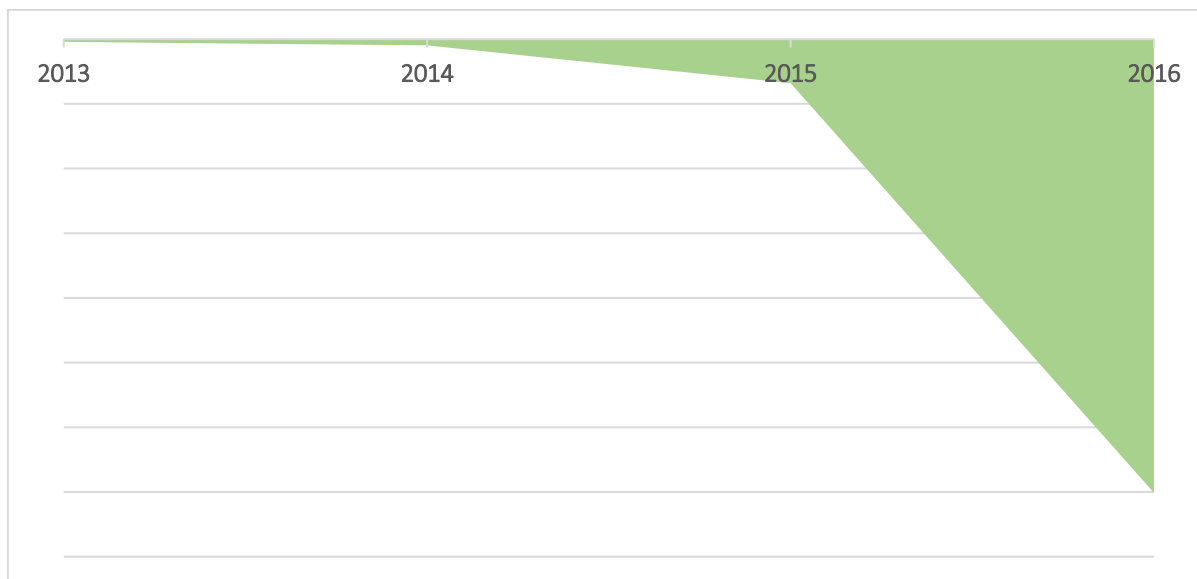
Bảng 6.7. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước	Index 100	100	-229.89	-1,615.13	-16,634.79
Tăng/giảm	%	-	- 129.89	- 602.55	- 929.93

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

129. Trong các chỉ số về thiệt hại, chỉ số về lợi nhuận đã phản ánh rõ nhất tình trạng hoạt động kinh doanh của ngành sản trong nước. Có thể thấy rằng, *với mức lỗ lên tới khoảng 16,634.79 (Index 100) trong năm 2016 đã phản ánh tình trạng khó khăn rõ ràng của ngành sản xuất trong nước.*

Hình 6.4. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

130. Riêng đối với hai công ty DAP - Vinachem và DAP 2, tổng số lỗ của hai doanh nghiệp này đã gần bằng tổng vốn chủ sở hữu của hai doanh nghiệp là hơn **** tỷ VND và có thể âm vốn chủ sở hữu trong năm 2017. Nguy cơ các doanh nghiệp này phải đóng cửa là rất cao nếu tình trạng thua lỗ vẫn tiếp tục tiếp diễn trong năm 2017.

131. Có thể nói, *số liệu về lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước đã cho thấy rõ ràng thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn điều tra.*

6.9. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

132. Để phân tích nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận suy giảm nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra đã tính toán các chỉ số về tỷ suất lợi nhuận của ngành để có thể đánh giá tổng quan về thiệt hại trong giai đoạn 2013 – 2016.

Bảng 6.8. Tỷ suất lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước năm 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước	Index 100	100	-229.89	-1,615.13	-16,634.79

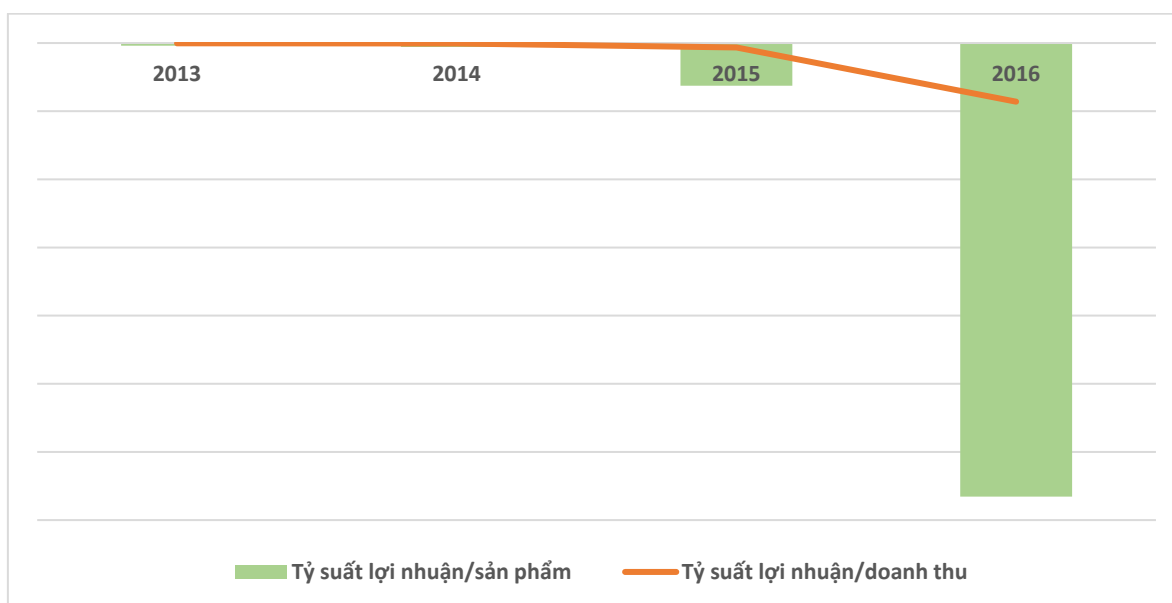
Năm	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng bán hàng	Index 100	100	151.60	99.55	96.44
Doanh thu bán hàng	Index 100	100	140.59	100.18	76.82
Lợi nhuận trên sản phẩm	Index 100	-100	-150	-1,575	-16,625
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	- 0.40	- 0.65	- 6.41	- 86.04

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

133. Chỉ số về tỷ suất lợi nhuận trên sản phẩm trong giai đoạn điều tra liên tục gia tăng trong giai đoạn 2013 – 2016, đạt mức -16,625 (Index 100) năm 2016, gấp hơn 6 lần so với năm 2013.

134. Cũng tương tự như vậy, chỉ số về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của ngành sản xuất trong nước cũng suy giảm nghiêm trọng, từ mức -0.4% của năm 2013 lên mức -86.4% năm 2016, điều này cho thấy cứ mỗi sản phẩm sản xuất ra ngành sản xuất trong nước phải chịu lỗ gần ngang bằng với doanh thu.

Hình 6.5. Tỷ suất lợi nhuận bình quân trên sản phẩm của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

135. Có thể thấy rằng, năm 2016 cũng là năm ngành sản xuất trong nước chịu thiệt hại nhất trong giai đoạn 2013 – 2016 với cả hai chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên sản phẩm và trên doanh thu. Tỷ suất lợi nhuận trên sản phẩm và doanh thu đã sụt giảm mạnh, lần lượt là -16,625 (Index 100) và -86.04%.

6.10. LAO ĐỘNG

Bảng 6.9. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Tổng số lao động	Index	100	189.21	198.34	184.51
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	89.21%	4.82%	-6.97%

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

136. Trong giai đoạn từ 2013 – 2015, số lượng lao động của ngành sản xuất đã tăng liên tục từ 100 (Index 100) năm 2013 lên 198.34 (Index 100) năm 2015 với việc đi vào hoạt động của công ty DAP 2 năm 2015.

137. Đến năm 2016, do tác động của hàng hóa nhập khẩu, ngành sản xuất trong nước cũng đã phải cắt giảm lao động do các dây chuyền sản xuất phải dừng hoạt động

hoặc hoạt động cầm chừng. Tổng số lượng lao động năm 2016 là 184.51 (Index 100), giảm -6.97% so với năm 2015.

138. Trên thực tế, do đặc thù của ngành công nghiệp hóa chất, người lao động trong lĩnh vực này là những người lao động có tay nghề, có kỹ thuật được đào tạo bài bản trong một thời gian nhất định. Do đó, trước khó khăn của ngành, việc cắt giảm người lao động là biện pháp cuối cùng và thậm chí gây thiệt hại hơn cho doanh nghiệp khi phải sa thải các lao động lành nghề đã được công ty bỏ chi phí đào tạo trong thời gian qua. *Chỉ số lao động như trên cũng cho thấy có thiệt hại của ngành sản xuất trong nước đối với chỉ số này, mặc dù mức sụt giảm chưa phải là nghiêm trọng.*

6.11. CHI PHÍ LAO ĐỘNG

Bảng 6.10. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước năm 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Tổng số lao động	Index 100	100	189.21	198.34	184.51
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	89.21%	4.82%	-6.97%
Chi phí lao động	Index 100	100	153.80	171.03	150.75
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	53.80%	11.21%	-11.86%
Chi phí lương bình quân	Index 100	100	81.29	86.24	81.71
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	-18.72%	6.09%	-5.25%

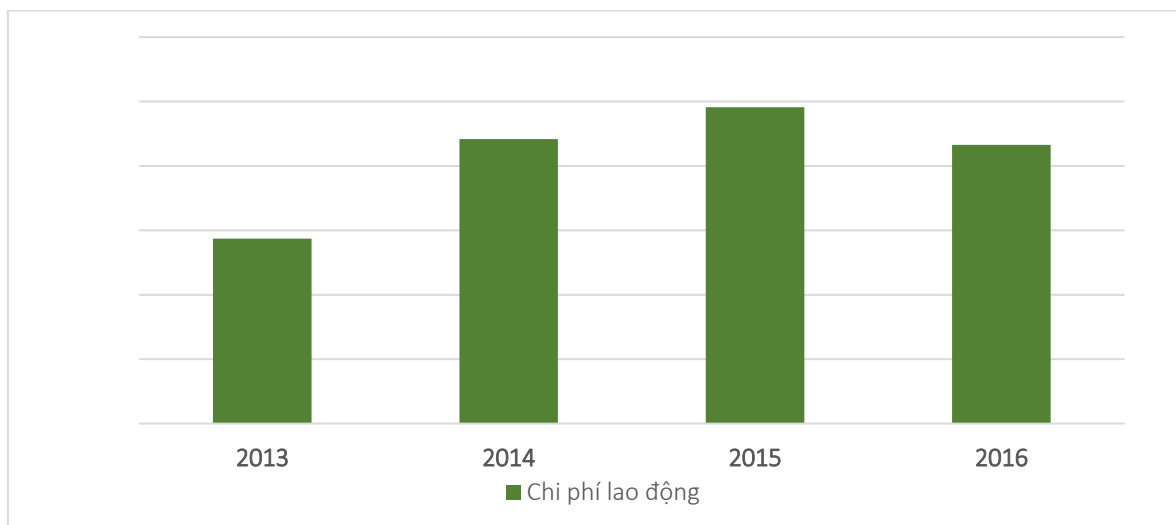
Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

139. Cũng tương tự như chỉ số lượng lao động, tổng chi phí lao động của ngành sản xuất trong nước cũng đã suy giảm trong năm 2016, với mức giảm là 11.86%.

140. Chi phí lương bình quân của lao động cũng của ngành sản xuất trong nước cũng đã phải cắt giảm trong năm 2016, từ mức 100 (Index 100) của năm 2013 xuống 81.71 (Index 100) trong năm 2016.

Hình 6.6. Chi phí lao động của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn từ 2013 -2016

Đơn vị: Index 100



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

141. *Các số liệu về chi phí lao động như trên cũng cho thấy thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước đối với chỉ số này.*

6.12. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THIẾT HẠI

142. Trong quá trình điều tra sơ bộ, Cơ quan điều tra đã đánh giá đầy đủ các yếu tố theo quy định của cả Pháp lệnh Tự vệ và Hiệp định về các biện pháp tự vệ của WTO. Sau khi xem xét và phân tích các yếu tố trên, Cơ quan điều tra kết luận như sau:

✓ Khối lượng hàng hoá bị điều tra được nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng lên tương đối so với tổng lượng tiêu thụ trong nước trong giai đoạn điều tra;

✓ Giá hàng hoá nhập khẩu đã gây ra tác động ép giá và kìm giá đối với hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước;

✓ Tổng sản lượng sản xuất đã bị suy giảm đáng kể trong năm 2016 với mức giảm là 46.97% so với năm 2015.

✓ Xét về lượng bán hàng trong nước, lượng bán hàng trong nước đã giảm 3.12% trong năm 2016 so với năm 2015.

✓ Đối với yếu tố doanh thu, doanh thu của ngành sản xuất trong nước đã suy giảm đáng kể, với mức giảm là 23.32% trong năm 2016. Cơ quan điều tra đồng thời cũng đã tính toán thiệt hại về doanh thu trong năm 2016 của ngành sản xuất trong nước.

✓ Đối với chỉ số về lợi nhuận, đây là chỉ số bị thiệt hại nghiêm trọng nhất của ngành sản xuất trong nước. Tổng số lỗ của ngành sản xuất trong nước năm 2016 gấp 166 lần so với năm 2013. Nếu tiếp tục thua lỗ như tình trạng hiện nay, các doanh nghiệp có thể đối mặt với tình trạng bị âm vốn chủ sở hữu và phải đóng cửa hoàn toàn.

✓ Đối với số liệu về lao động, lượng lao động của ngành năm 2016 giảm 6.97% so với năm 2015.

✓ Bình quân tồn kho phân bón của ngành sản xuất trong nước cũng có sự gia tăng liên tục qua các năm, trong đó lượng tồn kho năm 2016 tăng 18.46% so với năm 2015 và cao nhất trong giai đoạn 2013 -2016. Tỷ lệ tồn kho trên lượng sản xuất năm 2016 cũng đạt mức cao nhất là 32.13%.

✓ Công suất sử dụng của ngành trong năm 2016 đạt mức thấp nhất trong giai đoạn 2013 -2016.

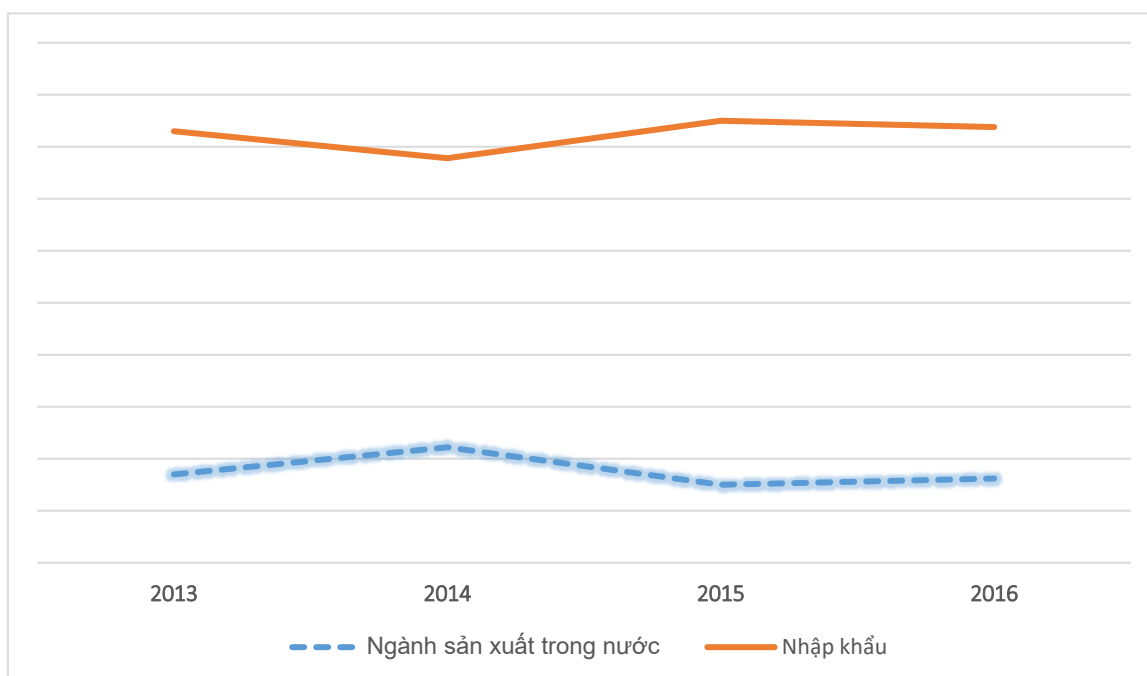
✓ Thị phần của ngành sản xuất trong nước đã có sự suy giảm trong giai đoạn 2013 – 2016.

7. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀ THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

7.1. THỊ PHẦN

143. Trong giai đoạn từ 2013 đến 2016, thị phần của ngành sản xuất trong nước có xu hướng suy giảm tương ứng với mức độ gia tăng thị phần của hàng hóa nhập khẩu. Trong 2 năm 2013 và 2014, thị phần của ngành sản xuất trong nước lần lượt là 100 và 130 (Index 100). Đặc biệt, năm 2015 và 2016, thị phần của ngành sản xuất trong nước liên tục suy giảm và đạt mức thấp nhất trong 4 năm, chỉ còn 95 (Index 100) (năm 2016).

Hình 7.1. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các bên liên quan và Tổng cục Hải quan

7.2. LƯỢNG CẦU TRÊN THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

144. Năm 2015 và năm 2016, tổng tiêu thụ trong nước có xu hướng giảm nhẹ, giảm 3% năm 2015 và tiếp tục giảm thêm 10% năm 2016.

Bảng 7.1. Tổng lượng tiêu thụ và sản lượng của ngành sản xuất trong nước

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng nhập khẩu	Index 100	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688
Tổng lượng bán hàng trong nước	Index 100	100	151.60	99.55	96.44
Tổng lượng tiêu thụ trong nước	Index 100	100	115.99	113.01	101.34
<i>Tăng/giảm</i>	%		16%	-3%	-10%
Sản xuất trong nước	Index 100	100	131.48	198.71	105.37
<i>Tăng/giảm</i>	%		31%	51%	-47%

Nguồn: Tính toán từ bản trả lời câu hỏi của các bên liên quan và số liệu của Tổng cục Hải quan

145. Tuy nhu cầu tiêu thụ trong nước có sự suy giảm nhưng lượng hàng hóa nhập khẩu lại không có sự suy giảm tương ứng. Thay vào đó, sản lượng sản xuất, lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước lại chịu ảnh hưởng nặng nề. Điều này cho thấy lượng cầu suy giảm cũng là một nguyên nhân gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước nhưng không phải là nguyên nhân chính dẫn tới thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước mà chính nhập khẩu gia tăng tương đối mới là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

7.3. XUẤT KHẨU

Bảng 7.2. Lượng xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lượng xuất khẩu	Index 100	-	100	13,338	14,626
<i>Tăng/giảm</i>	%	-	-	13,237.7%	9.7%

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

146. Trong giai đoạn 2013 – 2016, lượng xuất khẩu phân bón DAP/MAP của ngành sản xuất trong nước liên tục gia tăng, lượng xuất khẩu đã tăng từ mức 100 (Index 100) của năm 2014 lên tới 14,626 (Index 100) năm 2016, tăng hơn 146 lần. Giá bán trong nước và xuất khẩu là tương tự nhau, không có sự phân biệt về giá và chất lượng hàng hóa giữa thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu nước ngoài. Điều này cho thấy ngành sản xuất trong nước đã tích cực đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

147. Với số liệu xuất khẩu như trên cho thấy, xuất khẩu không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

7.4. CHÍNH SÁCH HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

148. Đối với sản phẩm phân bón DAP/MAP, do phân bón là hàng hóa không chịu thuế GTGT nên các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các nguyên vật liệu sản xuất phân bón. Điều này đã tác động làm tăng giá bán của hàng hóa sản xuất trong nước.

149. Cơ quan điều tra đã xem xét cụ thể vấn đề này khi tiến hành thẩm tra doanh nghiệp. Đối với công ty DAP-Vinachem, năm 2015, tổng số thuế GTGT đầu vào của Công ty là ***** tỷ đồng, số thuế đã được hoàn là ***** tỷ đồng (do xuất khẩu), còn lại ***** tỷ đồng phải cộng vào chi phí sản xuất, làm cho bình quân trên đầu tấn DAP sản xuất tăng ***** triệu đồng/tấn. Năm 2016, tổng số thuế GTGT đầu vào của Công ty là ***** tỷ đồng, do chưa được hoàn thuế nên toàn bộ số thuế này phải cộng vào chi phí sản xuất, làm cho bình quân trên đầu tấn DAP sản xuất tăng ***** triệu đồng/tấn. Như vậy, do chưa được hoàn thuế nên bình quân trên 1 tấn DAP sản xuất

tăng thêm ***** triệu đồng/tấn, tương ứng ***** tỷ đồng so với năm 2015. Kết quả thăm tra cho thấy giá thành sản xuất đã bị tăng lên từ 4% đến 5% do không được hoàn thuế GTGT.

150. Vì vậy, tác động từ thuế GTGT cũng là một nguyên nhân gây thiệt hại nhưng không phải là yếu tố chính gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước do hàng hóa nhập khẩu giảm gần 20% trong hai năm 2015 và 2016 so với giai đoạn trước đó.

7.5. CÁC NHÂN TỐ KHÁC

151. Khi phân tích tình trạng khó khăn của ngành sản xuất trong nước, ngoài sự gia tăng của hàng nhập khẩu, Cơ quan điều tra cũng xem xét các nhân tố khác liệu có thể là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước hay không. Tuy nhiên, số liệu và phân tích về các nhân tố này đều cho thấy các nhân tố này không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại mà ngành sản xuất trong nước đang phải đối mặt.

7.5.1. Phát triển khoa học công nghệ

152. Các nhà máy sản xuất phân bón của Việt Nam hiện nay đều là những nhà sản xuất áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến mang lại hiệu quả cao trong năng suất. Trong số các nhà máy sản xuất phân bón hiện nay của Việt Nam, cả 2 nhà máy DAP 1 và DAP 2 đều sử dụng công nghệ sản xuất Incrom bản quyền của Tây Ban Nha tiên tiến nhất hiện nay.

153. Công nghệ sản xuất phân bón Việt Nam luôn đáp ứng các tiêu chuẩn cũng như có tính cạnh tranh cao tại thị trường trong nước cũng như trong khu vực.

7.5.2. Chất lượng sản phẩm và hiệu quả tiếp thị

154. Cơ quan điều tra đã thăm tra và xác định các sản phẩm phân bón của các nhà sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn công nghiệp và đảm bảo chất lượng cạnh tranh so với các sản phẩm nhập khẩu.

155. Thậm chí, ngành sản xuất trong nước cũng đã bắt đầu sản xuất được sản phẩm DAP 64 với hàm lượng dinh dưỡng cao hơn sản phẩm thông thường. Vì vậy không có việc chất lượng sản phẩm kém, chủng loại sản phẩm không đa dạng, phong phú là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

156. Ngoài ra, không có tình trạng hiệu quả tiếp thị kém của ngành sản xuất trong nước. Thay vào đó, ngành sản xuất trong nước liên tục thay đổi các phương thức mới để làm cho khách hàng trong nước hài lòng về chất lượng, kỹ thuật, và dịch vụ. Cụ thể, các doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực xây dựng mạng lưới chi nhánh rộng khắp, xây

dựng thương hiệu, cung cấp các chương trình bán hàng linh hoạt, đa dạng về phân khúc khách hàng và thị trường.

7.5.3. Xu hướng tiêu dùng

157. Xu hướng tiêu dùng trong thời gian qua của các người nông dân (khách hàng chủ đạo của sản phẩm phân bón) không có nhiều thay đổi. Sản phẩm phân bón phức hợp được xem là sản phẩm chất lượng, cũng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người nông dân.

158. Hiện nay, không có bất cứ dấu hiệu nào trên thị trường cho thấy sự thay đổi trong cách đánh giá về chất lượng đối với sản phẩm phân bón phức hợp cũng như thay đổi trong thị hiếu lựa chọn phân bón nhập khẩu.

7.6. KẾT LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ

159. Từ các thông tin và chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập được, dựa trên các phân tích, đánh giá nêu trên cho thấy có mối liên quan khá rõ ràng của việc hàng nhập khẩu thuộc gia tăng đột biến và sự suy giảm gây ra cho ngành sản xuất trong nước, cụ thể như sau:

160. - Thị phần của ngành sản xuất trong nước liên tục sụt giảm là hậu quả của thị phần phân bón gia tăng đột biến trong thời gian điều tra.

161. - Lượng cầu trong nước giảm trong năm 2016, tuy nhiên lượng hàng nhập khẩu lại không giảm tương ứng, chỉ có ngành sản xuất trong nước phải chịu thiệt hại nặng nề. Điều này cho thấy lượng cầu trong nước không phải là nguyên nhân dẫn tới thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

162. - Xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước liên tục tăng và không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

163. - Các yếu tố khác như khoa học công nghệ, chất lượng sản phẩm... của ngành sản xuất trong nước đều ổn định trong thời gian qua và không ảnh hưởng đến thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

164. - Trên cơ sở phân tích, đánh giá lợi ích kinh tế xã hội trong trường hợp áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phân bón (thuộc đối tượng điều tra), Cơ quan điều tra cho rằng, việc nhập khẩu mặt hàng phân bón nhằm đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng cũng như đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trên thị trường phân bón trong nước. Tuy nhiên, việc gia tăng đột biến mặt hàng phân bón trong giai đoạn điều tra gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư, lao động, làm mất cân bằng trên thị trường phân bón của Việt Nam.

165. - Bên cạnh đó, Cơ quan điều tra cũng cần nhắc kỹ lượng lợi ích kinh tế xã hội trong vụ việc này, đặc biệt là tác động của mặt hàng phân bón đối với người nông dân là người tiêu dùng cuối cùng của sản phẩm này. Cơ quan điều tra cho rằng đây là yếu tố quan trọng phải xem xét đến khi tiến hành áp dụng biện pháp tự vệ (nếu có).

8. KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CỦA NGÀNH SẢN XUẤT

166. Các Bên Yêu cầu khi đứng trước những khó khăn, thiệt hại gây ra bởi sự cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu đã xây dựng và triển khai các kế hoạch điều chỉnh để có thể duy trì sản xuất và bán hàng tại thị trường Việt Nam. Kế hoạch điều chỉnh bao gồm những nội dung sau:

8.1. KẾ HOẠCH VỀ QUẢN LÝ SẢN XUẤT

167. Rà soát và có các biện pháp cụ thể để năm 2017 giảm chi phí sản xuất. Trong đó, tập trung giảm định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu và năng lượng, tiết kiệm chi phí sửa chữa (bao gồm sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên). Mục tiêu thực hiện định mức nguyên nhiên, vật liệu và năng lượng năm 2017 bằng và thấp hơn thực hiện năm 2016.

168. Đối với định mức điện năng/đơn vị sản phẩm H₂SO₄, H₃PO₄ và phân bón DAP/MAP năm 2017 phấn đấu giảm tối thiểu là 10% so với thực hiện năm 2016. Đối với định mức dầu điều/tấn sản phẩm DAP, thực hiện năm 2017 phấn đấu giảm tối thiểu 6% so với thực hiện năm 2016.

169. Rà soát kỹ tình trạng máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất, lập kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thường xuyên và định kỳ phù hợp với kế hoạch sản xuất hàng tháng, hàng quý và cả năm. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vật tư sửa chữa, nâng cao chất lượng sửa chữa máy móc của các đơn vị. Lập kế hoạch dự phòng vật tư sửa chữa sát thực nhất, hạn chế mua vật tư đột xuất, tiết kiệm chi phí sửa chữa.

170. Lập kế hoạch cụ thể để giao chi phí cho 4 nhà máy chính (là các nhà máy axit sulfuric, axit phosphoric, DAP và nhiệt điện) để gắn chặt trách nhiệm sử dụng nguyên vật liệu, vật tư sửa chữa đối với Thủ trưởng các đơn vị, nâng cao tính tự giác và trách nhiệm tiết kiệm, chống lãng phí của người lao động. Tiếp tục thực hiện phương án khoán sâu chi phí, thực hiện quy chế thưởng phạt gắn với thu nhập của người lao động. Căn cứ kế hoạch sản xuất, triển khai kế hoạch sửa chữa và lập kế hoạch mua sắm vật tư, nguyên liệu cho phù hợp, hiệu quả, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sản xuất, hạn chế mua đột xuất.

171. Quản trị tốt công tác mua sắm nguyên vật liệu đầu vào chính (lưu huỳnh, Amoniac), tính toán giá mua trên cơ sở phù hợp với giá bán sản phẩm DAP/MAP. Tăng cường công tác quản lý chất lượng và giá các nguyên vật liệu chính thông qua nâng cao chất lượng công tác đấu thầu; tăng cường công tác dự báo thị trường để lựa

chọn thời điểm mua sắm thích hợp; nghiên cứu bổ sung, chỉnh sửa Quy chế mua sắm vật tư phù hợp với tình hình mới.

172. Giao định mức tồn kho sản phẩm, nguyên vật liệu đầu vào chính để giảm tồn kho, tránh gây ứ đọng vốn; Duy trì mức tồn kho hợp lý phù hợp với tính chất và điều kiện cung ứng nguyên liệu trên thị trường

8.2. KẾ HOẠCH VỀ THỊ TRƯỜNG

173. Thực hiện chính sách bán hàng hợp lý, kích cầu; củng cố các kênh phân phối rộng khắp cả nước và phát triển kênh phân phối hiện đại; Đào tạo, xây dựng lực lượng bán hàng chuyên nghiệp; Quảng bá thương hiệu; Nâng cao chất lượng sản phẩm tiêu thụ, cụ thể như sau:

174. rà soát hệ thống đại lý tiêu thụ, duy trì các đại lý có sẵn, khai thác mở thêm các đại lý mới, tăng độ bao phủ hệ thống đại lý phân phối trên khắp các vùng miền trong cả nước. Phân đầu năm 2017 tăng thêm 10 đến 15% đại lý bán lẻ (cấp 2, cấp 3).

175. Đẩy việc khai thác, hợp tác bán thẳng sản phẩm cho các đơn vị sản xuất NPK, những doanh nghiệp, đơn vị, Hợp tác xã có cánh đồng mẫu lớn, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

176. Lựa chọn duy trì những hình thức quảng cáo tiếp thị có hiệu quả để tiếp tục thực hiện như: triển khai các mô hình trình diễn hộ gia đình, cánh đồng mẫu lớn, tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm, hội nghị khách hàng cấp huyện, cấp tỉnh... Biên tập bổ sung, hoàn thiện nội dung bài viết tuyên truyền quảng cáo cho phù hợp với từng địa phương, từng vùng miền, biên soạn bổ sung quy trình bón DAP/MAP cho các loại cây trồng của tất cả các vùng miền trong cả nước.

177. Nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng, giải quyết khiếu nại kịp thời, các nội dung cụ thể trong lĩnh vực này phân đầu thực hiện đúng các quy định trong ISO đã ban hành.

178. Duy trì ổn định chất lượng sản phẩm về độ tan rã, màu sắc, hàm lượng dinh dưỡng, kích cỡ hạt. Đây là vấn đề có tính quyết định đến việc tiêu thụ sản phẩm ổn định và bền vững lâu dài. Đề nghị thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm đúng như các nội dung quy định trong ISO của Công ty, tránh đưa ra thị trường sản phẩm kém chất lượng làm ảnh hưởng đến thương hiệu sản phẩm

179. Đẩy mạnh kênh tiêu thụ xuất khẩu: Đối với kênh tiêu thụ này, ngoài việc quan tâm duy trì hợp tác với các Công ty xuất khẩu ủy thác truyền thống như những năm vừa qua, còn phải tích cực tìm cách khai thác thông tin, phát triển thêm đối tác để

tăng sản lượng xuất khẩu, đa dạng hơn mặt hàng xuất khẩu và tăng khả năng xuất khẩu trực tiếp.

8.3. KẾ HOẠCH VỀ TẬN DỤNG PHỤ PHẨM

180. Ngành sản xuất trong nước đã có những nỗ lực nhất định trong việc tận dụng phụ phẩm từ quá trình sản xuất phân bón. Do đó, ngành sản xuất trong nước đã có giải pháp giải phóng bã thạch cao phát sinh trong quá trình sản xuất của các nhà máy. Hiện nay, bã thạch cao đang được nghiên cứu triển khai các phương án để chế biến, sử dụng làm vật liệu xây dựng (phụ gia xi măng, gạch không nung, tấm thạch cao, vật liệu san lấp...), không để ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường khu vực và tăng hiệu quả hoạt động. Các đối tác được ngành sản xuất trong nước hợp tác xây dựng phương án sử dụng bã thạch cao là:

181. - Trong nước: Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Viện Vật liệu Xây dựng – Bộ Xây dựng, Công ty TNHH Ngọc Linh, Công ty Hoàng Lê, Công ty Hóa chất Inchemco, Viện Hóa học Việt Nam, Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam.

182. - Nước ngoài: Công ty Tskishima Kikai thuộc Tập đoàn Chyoda; Tập đoàn Amita Nhật Bản, Tong Yang Industry Co, LTD, Hàn Quốc, Saint Gobian Gyproc...

9. KẾT LUẬN

9.1. ĐÁNH GIÁ VỤ VIỆC

183. Căn cứ trên những thông tin do các bên liên quan cung cấp và các phân tích như trên trong vụ việc này, Cơ quan điều tra đánh giá như sau:

184. - Số liệu về ngành sản xuất trong nước được tập hợp từ số liệu của các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước chiếm 100% tổng sản lượng cả toàn ngành, thỏa mãn quy định về việc xác định “Ngành sản xuất trong nước” theo điểm c Khoản 1 Điều 4 Hiệp định Tự vệ WTO, Khoản 4 Điều 4 Pháp lệnh 42/2002 và Điều 3 Nghị định 150/2003;

185. - Phân bón được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước và phân bón nhập khẩu vào Việt Nam được xác định là hàng hóa tương tự và cạnh tranh trực tiếp;

186. - Khối lượng phân bón nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng tương đối so với sản xuất trong nước trong giai đoạn điều tra;

187. - Có sự ép giá và kìm giá của hàng hoá nhập khẩu đối với hàng hoá tương tự sản xuất trong nước;

188. - Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng về các chỉ số như: sản lượng, công suất, doanh thu, công suất sử dụng, lợi nhuận, thị phần, tồn kho, nhân công, lượng bán hàng trong nước trong giai đoạn 2013-2016.

189. - Xét một cách tổng thể, ngành sản xuất trong nước đang bị thiệt hại nghiêm trọng, các công ty đang phải đối mặt với tình trạng bị âm vốn chủ sở hữu và có thể phải dừng sản xuất hoàn toàn nếu tình trạng thua lỗ tiếp tục kéo dài trong năm 2017.

9.2. KIẾN NGHỊ

190. Các yếu tố để có thể áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời là khá rõ ràng. Cơ quan điều tra kiến nghị:

191. - Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước khi kết thúc điều tra nhằm để tránh cho các nhà sản xuất trong nước không tiếp tục chịu thêm thiệt hại nghiêm trọng do sự tác động của hàng hoá nhập khẩu gây ra và để tạo điều kiện cho các nhà sản xuất trong nước có thể sớm khắc phục thiệt hại nghiêm trọng đang gặp phải, tránh rơi vào tình trạng dừng hoàn toàn hoạt động sản xuất.

192. - Căn cứ theo Điều 20 về các biện pháp tự vệ của Pháp lệnh số 42/2002 đồng thời cân nhắc tới các lợi ích kinh tế xã hội có thể ảnh hưởng tới người nông dân là những người tiêu dùng cuối cùng của sản phẩm này, Cơ quan điều tra kiến nghị **áp**

dụng thuế tự vệ tuyệt đối bằng mức độ chênh lệch giá gây thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu tại mục 5.2.4 của Kết luận sơ bộ là 1,855,790 VND/tấn.